

SỔ TAY NÔNG NGHIỆP VỀ HƯỚNG DẪN GIEO TRỒNG VÀ THU HOẠCH CÁC CÂY TRỒNG CHÍNH Ở ĐBSCL

Bộ phận Hỗ trợ kỹ thuật TSU
Cục QLĐĐ & PCLB

TP Hồ Chí Minh, tháng 1 - 2008

SỔ TAY NÔNG NGHIỆP VỀ HƯỚNG DẪN GIEO TRỒNG VÀ THU HOẠCH CÁC CÂY TRỒNG CHÍNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS. Mai Thành Phụng
Trung tâm Khuyến nông Quốc gia

Đồng Bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL) với diện tích tự nhiên khoảng 4 triệu ha, trong đó đất sản xuất nông nghiệp 2.579.349 ha (64%), hàng năm ĐBSCL có mức đóng góp khoảng 18% GDP của cả nước, 50% sản lượng lúa (trong đó đóng góp 90% sản lượng gạo xuất khẩu), 70% sản lượng trái cây và 52% sản lượng thủy sản (trong đó đóng góp gần 60% kim ngạch xuất khẩu).

Cây lúa là cây trồng chủ lực, gần đây (kể từ vụ ĐX 2005-2006 - vụ Thu Đông 2006) ĐBSCL bị dịch hại rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá khá nặng có lúc diện tích bị thiệt hại lên đến 80.000 ha, làm giảm sản lượng lúa năm 2006 (đạt 18.193.599 tấn) trên 1 triệu tấn so với năm 2005 (19,2 triệu tấn). Để ngăn chặn thiệt hại do dịch rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá Bộ Nông nghiệp và PTNT đã đưa ra các biện pháp tổng hợp, đồng bộ (tham khảo quyển Sổ tay hướng dẫn phòng trừ rầy nâu truyền bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá hại lúa - NXB Nông nghiệp, tháng 12/2005) trong đó thành công lớn nhất là việc hướng dẫn gieo sạ tập trung, đồng loạt né rầy. Kết quả sản xuất lúa 2007 đạt 18,7 triệu tấn (so năm 2006 tăng khoảng 600 ngàn tấn).

Để góp phần vào việc sản xuất bền vững, việc sắp xếp lại mùa vụ gieo trồng cho cây lúa và một số cây trồng khác ở ĐBSCL theo quan điểm khoa học gắn với từng tiểu vùng sinh thái có tính đến yếu tố thị trường là việc làm cấp bách và cần thiết.

PHẦN 1. MÙA VỤ SẢN XUẤT LÚA Ở ĐBSCL

1. Thực trạng mùa vụ sản xuất lúa tại ĐBSCL năm 2007

Đồng bằng sông Cửu Long với 6 tiểu vùng sinh thái là Đồng Tháp Mười; Tứ giác Long Xuyên; Phù sa giữa sông Tiền, sông Hậu; Tây sông Hậu; Ven biển Nam bộ và Bán đảo Cà Mau. Từng tiểu vùng có điều kiện tự nhiên về đất đai, thời tiết, khí tượng thủy văn, hệ thống canh tác, kỹ thuật, tập quán canh tác... khác nhau do vậy mùa vụ canh tác lúa cũng mang tính đặc thù của từng tiểu vùng.

Sản xuất lúa tại ĐBSCL còn chịu ảnh hưởng rất lớn của đặc điểm thời tiết, khí hậu Nam bộ, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 (tập trung vào giữa vụ Hè Thu và trong vụ Thu Đông), mùa khô bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau (cuối vụ Mùa và vụ Đông Xuân) gây hiện tượng thừa, thiếu nước trong từng vụ.

Ngoài ra còn có một mùa lũ từ sông Mê Kông bắt đầu từ tháng 7, 8 và đỉnh cao vào tháng 9, 10 hàng năm ảnh hưởng đến một vùng sản xuất lúa rộng lớn.

Các tỉnh thuộc vùng Đồng Tháp Mười, Tứ giác Long Xuyên, một phần Bán đảo Cà Mau còn chịu ảnh hưởng của việc xì phèn vào cuối mùa khô, đầu mùa mưa (cuối tháng 4, đầu tháng 5)

Các tỉnh ven biển còn chịu ảnh hưởng của sự xâm nhập mặn bắt đầu vào khoảng nửa cuối tháng 12 đầu tháng 1 năm sau và kết thúc vào cuối tháng 4 khi bắt đầu mùa mưa.

Việc xuống giống lúa của một số tỉnh nam quốc lộ 1 và một phần bắc quốc lộ 1 còn chịu ảnh hưởng của chế độ bán nhật triều biển Đông phải xuống giống vào chỉ 2 đợt trong tháng theo lịch triều cường (nước kém xuống giống để nước lớn đưa nước vào ruộng).

Trong từng vùng sản xuất nhỏ của từng địa phương, địa hình đất đai không đồng đều có nơi cao, nơi thấp, vùng trũng trũng đan xen, các thành phần đất khác nhau, nhiễm phèn nhẹ, trung bình, đến nhiễm nặng, đất xám, đất thịt, đất pha cát... nên việc xuống giống cũng tuân theo địa hình này.

Tất cả những yếu tố này làm cho thời vụ xuống giống, chăm sóc và thu hoạch lúa rất nghiêm ngặt trong từng vùng, từng vụ lúa. Tuy vậy, dù đã cố gắng sắp xếp thời vụ cho phù hợp nhưng hàng năm vẫn còn có một phần diện tích bị thiệt hại do những ảnh hưởng bất lợi của thời tiết gây ra.

Thời vụ lúa mang tính đặc thù của từng địa phương, từng vùng sản xuất nhỏ nên hầu hết các tỉnh đều chia diện tích sản xuất lúa nói riêng và sản xuất nông nghiệp của tỉnh nói chung ra làm nhiều tiểu vùng sinh thái khác nhau từ đó bố trí cây trồng và cơ cấu mùa vụ cho phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái trong địa phương.

Thời vụ lúa hiện nay, nhìn chung chịu ảnh hưởng rất lớn từ đặc điểm của những tiểu vùng sinh thái, từ sự chủ động nguồn nước ở các hệ thống kênh mương thủy lợi hoặc từ nguồn nước trời, từ sự đầu tư cho sản xuất của từng hộ gia đình và những tác động vào cơ sở hạ tầng của nhà nước như hệ thống giao thông, đê bao, thủy lợi...

Trong nhiều năm qua, do điều kiện tự nhiên, ưu thế của từng vùng và do sự phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương mà hình thành cơ cấu cây trồng và thời vụ lúa khác nhau trong năm. Hệ thống mùa vụ lúa của các tỉnh ĐBSCL đã trở nên rất phức tạp, theo thống kê từ các Sở NN & PTNT, năm 2007 thời vụ lúa như sau:

1.1 Vụ Đông Xuân 2006 – 2007, diện tích: 1.502.504 ha

+ Xuống giống trong tháng 10 đến 15/11: 244.623 ha

(Riêng xuống giống từ 1/8 đến 30/10: 89.176 ha)

Gồm các địa phương: Vùng Nam Long An và huyện Đức Huệ (Long An), Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành (Tiền Giang), Trà Ôn, Vũng Liêm (Vĩnh Long), Chợ Lách, Châu Thành (Bến Tre), Kiên Lương, Hòn Đất, Châu Thành (Kiên Giang), Cái Răng, Thốt Nốt (Cần Thơ), Phụng Hiệp, Ngã Bảy, Long Mỹ (Hậu Giang), Mỹ Tú, Kế Sách, Thạnh Trị, Ngã Năm (Sóc Trăng), Hồng Dân (Bạc Liêu).

+ Xuống giống từ 25/11 đến 05/01/2007: 1.196.720 ha

Hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

+ Xuống giống từ 5/01 đến 30/01/2007: 63.151 ha

Gồm các địa phương: TP Mỹ Tho, Chợ Gạo, TX Gò Công (Tiền Giang), Châu Thành, Mỹ Tho, Giồng Trôm (Bến Tre), Kiên Lương, Hòn Đất, TP Rạch Giá, Châu Thành (Kiên Giang), Cầu Kè, Trà Cú, Tiểu Cần, Châu Thành (Trà Vinh)

1.2 Vụ Hè Thu 2007, diện tích: 1.543.204 ha

+ Xuống giống từ 4/01 đến 10/4: 156.567 ha

Gồm các địa phương: Thủ Thừa (Long An), Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành (Tiền Giang), Châu Thành, Mỹ Tho (Bến Tre), Châu Thành, Gò Quao (Kiên Giang), Vĩnh Thạnh,

Thốt Nốt (Cần Thơ), Trà Ôn, Vũng Liêm (Vĩnh Long), TP Sóc Trăng, Ngã Năm, Long Phú (Sóc Trăng), 1 phần Hậu Giang, 1 phần Trà Vinh.

+ Xuống giống từ 20/4 đến 10/6: 1.258.431 ha

Hầu hết các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long

+ Xuống giống từ 15/6 đến 30/6 128.206 ha

Gồm các địa phương: Rải rác các huyện của tỉnh Sóc Trăng, Cái Bè, Cai Lậy, Châu thành, Giồng Trôm, Ba Tri (Bến Tre)

1.3 Vụ Thu Đông 2007, diện tích ước 340.000 ha

+ Xuống giống trong tháng 6: 76.000 ha

Gồm các địa phương: Trà Ôn, Vũng Liêm, Bình Minh (Vĩnh Long)

+ Xuống giống trong tháng 7-8: 220.000 ha

+ Xuống giống trong tháng 9: ước 55.000 ha

1.4 Vụ Mùa, diện tích ước 360.00 ha

+ Mạ mùa trong tháng 6: 10.000 ha

+ Xuống giống (Cây, Sạ) trong tháng 7-8: 250.000 ha

+ Xuống giống trong tháng 9: 100.000 ha

1.5 Tổng hợp chung

+ **Đông Xuân:** xuống giống từ: 01/10 đến 30/01.

Tổng thời gian xuống giống là 120 ngày.

+ **Hè Thu:** xuống giống từ: 04/01 đến 30/06.

Tổng thời gian xuống giống là 175 ngày

+ **Thu Đông:** xuống giống từ: 15/6 đến 30/9

Tổng thời gian xuống giống là 105 ngày

+ **Mùa:** xuống giống từ: 15/6 đến 30/9 (kể cả thời gian mạ, sạ)

Tổng thời gian xuống giống là 105 ngày

2. Những vấn đề đặt ra cho việc mùa vụ sản xuất lúa ở ĐBSCL

+ Tổng thời gian xuống giống của một vụ lúa quá dài:

- Vụ Hè Thu có thời gian xuống giống là 175 ngày, thật ra mùa vụ này nối tiếp từ vụ Xuân Hè (Hè Thu sớm) xuống giống trong các tháng 1, 2, 3 diện tích hàng năm khoảng 300.000 ha, riêng năm 2007 do xuống giống tập trung và gom vụ nên giảm xuống còn khoảng 150.000 ha, khoảng 150.000 ha còn lại đã xuống giống vào Hè Thu chính vụ.

- Vụ Đông Xuân có thời gian xuống giống 120 ngày, diện tích xuống giống trong tháng 10, đầu tháng 11 khoảng 245.000 ha và trong tháng 01 khoảng 65.000 ha.

- Vụ Thu Đông và Vụ Mùa trùng lặp về thời gian xuống giống, đây là vụ lúa phức tạp nhất trong năm. Nhiều địa phương gọi là vụ Mùa, xuống giống cả lúa mùa địa phương, lúa trung

mùa và lúa ngắn ngày (100 ngày) gọi chung là vụ mùa, vụ lúa này có nơi là vùng sản xuất 3 vụ trong năm (Vụ 3), có nơi là vùng sản xuất lúa – Tôm sù (lúa – tôm), có nơi sản xuất trên nền đất Hè Thu (vùng sản xuất 2 vụ)... Vì vậy việc thống kê và chia mùa vụ chưa được thống nhất giữa các địa phương.

+ Sự liên tiếp của mùa vụ, gói vụ:

- Nhìn vào thời vụ và tổng thời gian xuống giống của từng vụ thì Đồng bằng sông Cửu Long tháng nào trong năm cũng có xuống giống và thu hoạch lúa. Vụ lúa trước chưa xuống giống dứt điểm thì vụ lúa sau đã xuống giống tiếp theo, ngay cả trong một vụ khi chưa xuống giống dứt điểm thì đã có thu hoạch lúa của vụ đó.

- Trong từng vụ việc xuống giống sớm hơn hay muộn hơn thời vụ chính khoảng 300.000 ha là vấn đề cần thiết quan tâm.

- Trong cùng một vụ lúa luôn có những trà lúa lúa với thời gian sinh trưởng khác nhau để làm cầu nối cho các loại dịch hại tấn công.

+ Đặc điểm của thời gian chuyển tiếp giữa 2 vụ lúa:

- Vùng sản xuất 3 vụ lúa/năm không có thời gian giãn cách đủ dài để làm đất và vệ sinh đồng ruộng nhất là thời gian từ vụ Hè Thu sang Thu Đông và từ vụ Thu Đông sang Đông xuân. Điều này dễ dẫn đến những ảnh hưởng bất lợi trong giai đoạn đầu của cây lúa.

- Vùng sản xuất 2 vụ, có thời gian đủ dài để cải tạo đồng ruộng nhưng trong những năm gần đây khâu làm đất ít được quan tâm.

+ Đặc điểm của một số vùng sản xuất đặc thù:

- Một số vùng sản xuất 2 vụ lúa, một vụ màu, hoặc 2 vụ màu một vụ lúa, vùng sản xuất luân canh lúa tôm... Mùa vụ lúa thường không thống nhất với mùa vụ chung.

- Một số vùng gặp khó khăn về nước tưới đầu vụ Hè Thu hoặc hoàn toàn bị ảnh hưởng lũ vào cuối vụ Thu Đông nên thời gian xuống giống tùy thuộc cả vào thời điểm mưa và thời điểm lũ.

3. Nguyên nhân

- Sự hình thành mùa vụ như hiện nay tại Đồng bằng sông Cửu Long là do trong một thời gian dài thời vụ sản xuất lúa không được quan tâm đúng mức. Một phần do nông dân tự phát, một phần do kênh mương, thủy lợi và hệ thống thủy lợi nội đồng trong nhiều năm đã bị xuống cấp...

- Có nhiều hệ thống canh tác khác nhau đưa vào sản xuất và thiếu sự quy hoạch đồng bộ cho từng vùng, từng khu vực.

- Nhiều giống lúa ngắn ngày cho năng suất cao, giá lúa có lãi thúc đẩy nông dân gia tăng diện tích gieo trồng/năm.

- Trong thời gian dài không có những dịch hại gây ra trên diện rộng như rầy nâu, bệnh vàng lùn và lùn xoắn lá như trong thời gian vừa qua nên chưa nâng cao cảnh giác về sự lây lan do yếu tố thời vụ.

- Việc cơ giới hóa trong các khâu sản xuất lúa còn kém nên việc tập trung mùa vụ gây khó khăn cho công tác phục vụ sản xuất.

4. Định hướng sắp xếp mùa vụ năm 2008 và những năm tới

4.1. Sự cần thiết – cơ sở sắp xếp mùa vụ - thuận lợi, khó khăn

- + Thời vụ tập trung sẽ hạn chế sự lây lan của dịch hại, chủ động trong chỉ đạo sản xuất lúa của địa phương và nông dân ít tốn các chi phí cả về phòng trừ dịch hại, làm đất, tưới tiêu như hiện nay
- + Thời gian dẫn cách, cơ giới hóa khâu làm đất, vệ sinh, cải tạo đồng ruộng đã từng được áp dụng trong thời gian dài khoảng thập kỷ 80 của thế kỷ trước và đã mang lại nhiều hiệu quả đáng kể.
- + Việc sắp xếp lại mùa vụ dựa vào điều kiện tự nhiên của các vùng sinh thái, hiện trạng thủy lợi và những định hướng cho sự phát triển trồng lúa bền vững và hiệu quả.
- + Hạn chế những bất lợi của thời tiết, khí tượng thủy văn, dịch hại... khi bố trí thời vụ không phù hợp.

4.2. Thuật ngữ, tên gọi thời vụ sản xuất lúa ở ĐBSCL

- Vụ Đông Xuân: Gieo từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau		
+ Đông Xuân sớm:	Gieo tháng 10	Thu hoạch tháng 1
+ Đông Xuân chính vụ	Gieo tháng 11,12	Thu hoạch tháng 2,3
+ Đông Xuân muộn:	Gieo tháng 1	Thu hoạch tháng 4
- Vụ Xuân Hè:		
- Vụ Hè Thu:		
+ Hè Thu sớm:	Gieo tháng 3	Thu hoạch tháng 6
+ Hè Thu chính vụ	Gieo tháng 4,5	Thu hoạch tháng 7,8
+ Hè thu muộn	Gieo tháng 6	Thu hoạch tháng 9
- Vụ Mùa		
- Vụ Thu Đông		
	Gieo tháng 6-9	Thu hoạch tháng 12-1
	Gieo tháng 6,7,8,9	Thu hoạch tháng 9,10,11,12

Lưu ý nông dân sử dụng âm lịch để gieo sạ lúa ĐX như sau:

ĐX: SẠ CON NƯỚC KEM

- Sạ sớm: Mùng 10-25/9 → thu hoạch 10-25 tháng chạp
- Sạ chính vụ:
 - + Con nước mùng 10 tháng10
 - + Con nước mùng 25 tháng10
 - + Con nước mùng 10 tháng11
- Sạ muộn
 - + Con nước mùng 25 tháng11
 - + Con nước mùng 10 tháng12

4.3. Cơ sở khoa học xác định thời vụ

Các tỉnh phía Nam nhìn chung có thể gieo trồng lúa quanh năm vì chế độ nhiệt, ánh sáng không có giới hạn cho cây lúa. Yếu tố giới hạn chính là nước và đầu ra. Tuy nhiên để sản xuất lúa có lãi cao, thuận lợi và mang yếu tố bền vững cần nghiên cứu kỹ và tổng hợp các cơ sở khoa học sau đây để xác định thời vụ sản xuất lúa có lợi nhất

4.3.1. Tùy theo cơ cấu cây trồng đã xác định của vùng (vùng sinh thái và quy hoạch)

Theo quy hoạch vùng của địa phương có sự chỉ đạo
Thời điểm gieo của vụ sau phụ thuộc ngày thu hoạch của vụ trước, lưu ý cần có thời gian giãn cách giữa 2 vụ (để làm đất, cắt đứt vòng đời sâu bệnh ít nhất là 3 tuần)

4.3.2. Con nước - Thủy văn

- Đông Xuân sạ vào thời điểm con nước kém (nước ròng) để dễ tháo nước cho lúa mọc tốt, lưu ý triều cường (hồi nước, nước rút chậm)
- Hè Thu sạ vào thời điểm con nước lớn (nước ròng) để dễ bơm nước, làm đất gieo sạ

4.3.3. Quy luật chất lượng nước

ĐX sạ sớm (tháng 10,11) chất lượng nước tốt ít hao phân, dễ bơm tưới. Sạ muộn (tháng 12,1) nước bị phèn, hao phân, khó lấy nước

- Tùy vào phương pháp sạ: sạ ngầm để cướp thời vụ (trên vùng đất phèn)
- Bơm ra đồng loạt để sạ (khu vực có đê bao, có đầu tư, có hợp tác cộng đồng)

4.3.4. Quy luật xâm nhập mặn

Vùng ven biển nên sạ ĐX sớm né mặn cuối vụ, tránh hạn cuối vụ

Vụ Hè Thu nên sạ muộn sau khi hết mặn (có mưa già, rửa mặn)

4.3.5. Quy luật của lũ

- Vụ ĐX: Vùng ảnh hưởng lũ ĐX nước rút đến đâu gieo sạ đến đó, bà con nông dân có thể chủ động khi nước rút ló bờ bơm ra đồng loạt để sạ. Vùng có đê bao nên chủ động bơm ra để sạ sớm.

Có thể áp dụng phương pháp sạ ngầm (vùng đất phèn) để cướp thời vụ trước 15-20 ngày

- Vùng ảnh hưởng lũ vụ Hè Thu không sạ muộn, trễ nhất là 30/5 (sạ muộn sẽ bị lũ chụp, nếu không có đê bao lũng)

4.3.6. Quy luật sâu bệnh, chuột, cỏ dại

- Vụ ĐX sạ sớm áp lực sâu bệnh có thể nhẹ (thoát 1 đợt rầy nâu) do quy luật tích lũy mật số của sâu bệnh. Tuy nhiên hiện nay quan trọng nhất vẫn là theo dõi bẫy đèn, gieo sạ tập trung đồng loạt né rầy theo từng cánh đồng là có hiệu quả nhất.

- Tránh gieo sạ lọt xọt, ló đầu ló đuôi sẽ bị thiệt hại nặng do chim, chuột, sâu bệnh. Nên sử dụng giống lúa có cùng thời gian sinh trưởng với sản xuất đại trà. Nếu sử dụng giống lúa ngắn ngày hơn hay dài ngày hơn so với đại trà thì cần canh thời vụ gieo sạ sao cho lúc lúa của mình trở cùng thời điểm của đại trà trở sẽ đỡ bị thiệt hại nhất.

4.3.7. Quy luật về thời tiết

- Gieo sạ ĐX chính vụ (từ 15/11-15/12) cho năng suất cao nhất: lúc lúa trở đúng tiết xuân, biên độ nhiệt độ ngày và đêm cao nhất (trên 10 độ C), ban ngày trời nắng ấm, nhiệt độ trên 32 độ thuận lợi cho quang hợp, ban đêm trời mát (20-22 độ) cây lúa ít hô hấp, thuận lợi cho việc tích lũy.

- Gieo sớm trước 15/11 vẫn còn bị ảnh hưởng của một vài cơn bão muộn hay áp thấp nhiệt đới, dễ bị dòn giống khi gieo. Gieo sau 15/12 lúc lúa trở (15/2) trời bắt đầu nóng, biên độ nhiệt độ ngày và đêm đã giảm nên năng suất cũng bị giảm.

- Vụ ĐX cho năng suất cao hơn vụ Hè Thu có nhiều lý do, trong đó có lý do số giờ nắng ở vụ ĐX (8,5 giờ/ngày) cao hơn số giờ nắng ở vụ Hè Thu (6,5 giờ/ngày)

- Vụ ĐX cây lúa sinh trưởng phát triển trong mùa khô, ít gió bão, ít đổ ngã hơn vụ Hè Thu và Thu Đông nên năng suất thường cao hơn.

- ĐBSCL nhìn chung cả năm ít bị thiệt hại do gió bão (hiếm hoi lắm năm vừa qua Bến Tre, Tiền Giang bị ảnh hưởng của cơn bão số 9 có tên là Dorian gây hại)

4.3.8. Quy luật về giá đầu vào, đầu ra (nghiên cứu thị trường, quy luật cung cầu)

- Quy luật cung cầu vĩ mô (giá cả theo thị trường thế giới): Liên tục những năm gần đây lúa có giá đã kích thích nông dân sản xuất. Dự báo giá lúa năm 2008 cũng ở mức cao (lúa thường giá từ 3.500-3.800đ/kg) vì giá chào hàng gạo xuất khẩu của VN gần đây liên tục tăng, dự báo nhu cầu gạo của thế giới năm 2008 cũng tăng hơn năm 2007.

- Quy luật cung cầu cục bộ: khi thu hoạch rộ giá lúa có thể rớt xuống nhưng sau đó sẽ lên trở lại. Khi giáp hạt (gần Tết lúa Thu Đông thường có giá lúa cao hơn) hoặc sau khi hết lúa (sau thu hoạch 2 tháng trở đi) giá lúa có thể nhích lên.

4.3.9. Tập quán và truyền thống (né ngày lễ tết)

- Khi gieo sạ cần tính đến những thời điểm nông dân nghỉ ăn tết (tính ngày thu hoạch sao cho sớm hơn 23 tháng chạp và muộn hơn mừng 10 tết)

4.3.10. Vấn đề nhân công và cơ giới hóa

- Khi gieo nông dân đã tính đến hợp đồng công cắt. Ngày nay nông dân có thể liên kết hợp đồng máy gặt đập liên hợp thu hoạch lúa là rất cần thiết (tỷ lệ sử dụng máy gặt đập liên hợp ở ĐBSCL mới chiếm tỷ lệ 15%)

4.3.11. Cơ cấu giống (thời gian sinh trưởng)

Tùy theo đặc tính của giống (lúa ngắn ngày, thời gian sinh trưởng dài, ngắn để tính ngày gieo cho phù hợp trùng khớp với thời gian trổ của đại trà)

Lúa mùa cũng chỉ có thời gian gieo cấy phù hợp nhất định

4.3.12. Địa hình, vùng đất, điều kiện thủy lợi, điều kiện có đê bao hay không đê bao

- Địa hình gò cao nước rút sớm phải gieo sớm

- Địa hình trũng nước rút chậm thì gieo muộn hơn

- Vùng ảnh hưởng lũ phải gieo né lũ

- Vùng bị phèn phải gieo ém phèn (sạ ngầm vụ ĐX), vụ Hè Thu tránh giai đoạn khủng hoảng phèn (xì phèn)

- Vùng bị xâm nhập mặn phải gieo vụ ĐX sớm né mặn cuối vụ và gieo vụ Hè Thu muộn hơn sau khi dùng nước mưa rửa mặn đầu vụ xong mới gieo.

- Vùng không có điều kiện thủy lợi phải dựa vào nước trời để gieo, có thể áp dụng phương pháp sạ khô, bừa lấp.

- Vùng có đê bao lũng nên chủ động bơm ra sạ sớm vụ ĐX để chủ động tiếp cho vụ Hè Thu

4.4. Nguyên tắc

Dựa vào các cơ sở trên để bố trí mùa vụ hợp lý và có lợi nhất. Trong tình hình hiện nay nguyên tắc cơ bản có tính xuyên suốt theo sự chỉ đạo của Bộ NN-PTNT như sau:

+ Tập trung, đồng loạt từng vùng, từng cánh đồng canh theo con nước và theo bầy đàn gieo sạ đồng loạt né rầy

+ Thời gian giãn cách giữa hai vụ lúa tối thiểu 3 tuần cho vùng 3 vụ lúa/năm.

4.5. Đề nghị khung thời vụ chung

4.5.1. Cơ sở đề nghị khung thời vụ

a. Dựa vào tình hình phát sinh, phát triển của các loại dịch hại nhất là rầy nâu, bệnh vàng lùn, lùn xoắn lá trong những vụ gần đây. Cần thiết phải cách vụ, giãn vụ, gom vụ để cách ly vòng đời, giảm mật số rầy, hạn chế dịch bệnh.

b. Tùy theo cơ cấu mùa vụ của từng vùng sản xuất. Ví dụ: cơ cấu 2 vụ lúa: ĐX – HT, cơ cấu 3 vụ lúa: ĐX – HT – TĐ hoặc cơ cấu ĐX – HT – Mầu ... Xác định thời vụ của vụ trước sẽ liên quan đến thời vụ của vụ sau (cơ cấu 2 vụ lúa chủ động lịch thời vụ hơn cơ cấu 3 vụ).

c. Căn cứ vào điều kiện thời tiết, khí tượng, thủy văn... những vùng chịu ảnh hưởng và không chịu ảnh hưởng của ngập lũ, những vùng sản xuất theo nước mưa, những vùng ảnh hưởng của thủy triều biển Đông, những vùng có hệ thống thủy lợi hoàn chỉnh, chủ động tưới tiêu... (Vùng chủ động nước sẽ bố trí lịch thời vụ theo ý muốn, vùng không chủ động nước bố trí theo việc thoát lũ, nước mưa, thủy triều...).

d. Dựa vào đặc điểm đất đai của từng vùng, đất phèn, đất nhiễm mặn, đất gò cao, trũng... (đất gò cao xuống giống sớm hơn đất trũng, trũng trong vụ Đông Xuân nhưng xuống giống muộn hơn trong vụ Hè Thu. Đất nhiễm phèn, mặn phải có thời gian rửa phèn mặn trước khi xuống giống).

e. Dựa vào tập quán canh tác và mùa vụ truyền thống của từng vùng có sự điều chỉnh cho phù hợp (phương pháp làm đất: có làm đất hay không, phơi ải hay ngâm rữ, ... ảnh hưởng đến thời gian xuống giống).

f. Vấn đề lao động theo mùa vụ, tính chất cơ giới hóa trong sản xuất là tiêu chí cần quan tâm trong việc bố trí thời vụ.

g. Giá cả thu mua lúa vào các thời điểm khác nhau sẽ tác động đến việc bố trí cơ cấu thời vụ (ví dụ: lúa ĐX thu hoạch trước Tết nguyên đán sẽ có giá cao hơn lúa thu hoạch sau Tết dẫn đến việc gieo sạ ĐX sớm – tháng 10 dl).

4.5.2. Hướng dẫn thời vụ gieo sạ lúa ở ĐBSCL

- Vụ Đông Xuân: Gieo từ tháng 10 đến tháng 1 năm sau, tổng diện tích 1.500.000 ha

+ Đông Xuân sớm: sạ trong tháng 10

Diện tích gieo sạ khoảng 100.000 ha

Gồm khu vực gò cao vùng đất xám dọc biên giới Campuchia - Việt nam nước rút sớm

- Thuộc các huyện Tân Hồng, Hồng Ngự (Đồng Tháp)

- Thuộc các huyện Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Đức Huệ, Mộc Hóa (gồm các xã Bình Tân, Bình Hiệp, Thạnh Trị) tỉnh Long An.

- Gồm khu vực ven biển của các tỉnh Kiên Giang (huyện Vĩnh Thuận, U Minh Thượng, An Biên), Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, Tiền Giang

+ Đông Xuân chính vụ : gieo sạ trong tháng 11,12

Diện tích gieo sạ khoảng 1.200.000 ha

- Gieo sạ trong tháng 11 khoảng 200.000 ha gồm một phần diện tích của các tỉnh sau: Sóc Trăng, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp,

- Ban chỉ đạo phòng trừ rầy nâu đã có hướng dẫn gieo sạ 2 đợt tập trung vào đầu tháng 12/2007 và cuối tháng 12/2007, cụ thể như sau:

- Đợt sạ né rầy từ 25/11 - 10/12/2007 bao gồm hầu hết các tỉnh ĐBSCL với diện tích khoảng 600.000 ha

+ Đông Xuân muộn: Gieo trong tháng 1
Bao gồm những vùng trũng, nước rút chậm của khu vực Đồng Tháp Mười, Tứ Giác Long Xuyên *Diện tích gieo sạ khoảng 200.000 ha*

- Vụ Hè Thu: tổng diện tích gieo sạ 1.550.000 ha (kể luôn cả Xuân Hè)
+ Hè Thu sớm: Gieo tháng 3 Thu hoạch tháng 6
 Gồm một số vùng đất có cơ cấu 3 vụ của Tiền Giang, An Giang, Đồng Tháp, Vĩnh Long, Cần Thơ, Hậu Giang với diện tích gieo sạ khoảng 150.000-200.000 ha

+ Hè thu muộn	Gieo tháng 6	Thu hoạch tháng 9
Bao gồm các vùng bị ảnh hưởng xâm nhập mặn, chờ mặn lui mới sạ và bao gồm các vùng không chủ động nước, nhờ nước trời diện tích gieo sạ khoảng 400.000 ha		

- Vụ Mùa	Gieo tháng 7-9	Thu hoạch tháng 12-1
Diện tích gieo sạ 350.000 ha lúa mùa của các tỉnh Long An, An Giang, Bến Tre, Kiên Giang, Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, Cà Mau		

- Vụ Thu Đông **Gieo tháng 6,7,8,9** **Thu hoạch tháng 9,10,11,12**

Bao gồm 9 tỉnh của ĐBSCL (trừ Bến Tre, Trà Vinh, Bạc Liêu và Cà Mau) với diện tích gieo sa khoảng 266.000 ha

a.Vùng 2 vụ lúa

- Đông Xuân: từ 1/11 đến 30/12
- Vụ Hè Thu: từ 1/4 đến 30/6

- Vụ Hè Thu: từ 15/4 đến 15/5
- Vụ Mùa:

Mùa (Giống cao sản): xuống giống 15/8 đến 15/9

- Vụ Đông Xuân: từ 01/11 đến 30/11

- Vụ Hè Thu: từ 01/4 đến 30/4
- Vụ Thu Đông: từ 15/7 đến 15/8

c. Một số vùng sản xuất đặc thù: lúa – tôm sú; lúa + thủy sản; lúa màu; lúa mùa một vụ...

- Nguyên tắc chung của những vùng sản xuất này là lấy mùa vụ lúa làm vụ chính, các vụ màu bố trí theo canh tác lúa.
- Vùng lúa – tôm sú thì sản xuất lúa trùng với vụ mùa, tuy nhiên cần quan tâm đến việc sử dụng giống cho phù hợp.

5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP HỖ TRỢ CHO VIỆC SẮP XẾP LẠI MÙA VỤ LÚA

5.1. Thủy lợi:

- Thủy lợi là yếu tố quyết định cho việc bố trí thời vụ lúa, tùy theo tình hình thực tế của địa phương mà việc bố trí thời vụ tuân theo quy luật tự nhiên và hệ thống kinh mương thủy lợi. Thủy lợi cần đảm bảo các yêu cầu đủ nước tưới trong đầu vụ Hè Thu, tiêu nước tốt trong vụ Đông Xuân và không bị ngập úng trong vụ Thu Đông. Trong thực tế chưa có nhiều vùng sản xuất đáp ứng các yêu cầu này nên cần củng cố và khai thác, điều tiết một cách hợp lý các công trình thủy lợi, có kế hoạch tu sửa, nâng cấp thủy lợi nội đồng cho từng vùng thì mới đáp ứng được nhu cầu chủ động bố trí thời vụ lúa.

- Trong từng vùng sinh thái các yếu tố thủy lợi đáp ứng cho những mục tiêu khác nhau vì vậy việc quy hoạch và khai thác cho từng vùng cần phải chú ý đến hiệu quả các công trình.

- Các vùng có hệ thống canh tác khác như lúa + thủy sản, lúa – màu cần chú ý hài hòa các lợi ích về thủy lợi cho từng loại cây trồng và có kế hoạch khai thác bền vững, lâu dài.

5.2. Giống:

- Giống lúa quyết định trong việc bố trí mùa vụ, chọn các giống phù hợp cho vùng sản xuất 3 vụ/ năm (phải ngắn ngày ≤ 90 ngày, cho năng suất và chất lượng cao đồng thời phải chống chịu được với một số dịch hại quan trọng.)

- Vùng sản xuất 2 vụ lúa/ năm có thể chọn những giống lúa dài ngày hơn 100 – 110 ngày, tuy nhiên cần phải sử dụng giống có thời gian sinh trưởng giống nhau trên cùng một cánh đồng, tiến tới việc sử dụng giống đồng nhất, chất lượng cao trên cùng cánh đồng để nâng cao giá trị hàng hóa.

- Vùng sản xuất lúa mùa 1 vụ, lúa – tôm, lúa + thủy sản có thể sử dụng các giống lúa mùa chất lượng cao, những giống cho chất lượng thấp, nhiễm sâu bệnh cần được thay thế bằng các giống lúa trung mùa chất lượng cao, giống lúa lai năng suất cao để điều chỉnh thời vụ cho phù hợp và gia tăng thu nhập.

5.3. Khuyến Nông, BVTV:

- Thời vụ lúa có liên quan chặt chẽ đến BVTV, vì vậy khi bố trí thời vụ cần theo dõi khuyến cáo và dự báo của ngành BVTV để hạn chế sự lây lan và gây hại của sâu bệnh.

- Sắp xếp và điều chỉnh mùa vụ lúa là công việc lâu dài và cần được sự đồng tình nhất trí cao của nông dân, cần tuyên truyền và khuyến cáo sâu rộng trong nông dân để cùng với các cơ quan chuyên môn điều chỉnh thời vụ cho hợp lý và có lợi, tránh trường hợp cứng nhắc gây thiệt hại cho một bộ phận nông dân sẽ gây ảnh hưởng đến việc chỉ đạo thời vụ chung.

5.4. Cơ giới hóa: cày, xới, sạ, gặt đập liên hợp:

- Khâu cơ giới có tác động trực tiếp đến việc bố trí mùa vụ lúa, khi các phương tiện làm đất và thu hoạch còn chưa đủ đáp ứng yêu cầu cho việc bố trí thời vụ lúa thì việc tập trung xuống giống sẽ gặp nhiều khó khăn, khi xây dựng lịch thời vụ cần cân đối số lượng máy, nhân công lao động để bố trí cho phù hợp, vụ Hè Thu sẽ thiếu sân phơi, lò sấy lúa nên bố trí tập trung cần xem xét yếu tố này.

- Cần có chính sách khuyến khích đầu tư cho các tổ chức, nông hộ đầu tư cơ giới hóa, tiến tới việc đáp ứng đủ yêu cầu cho việc bố trí thời vụ tập trung, đồng loạt.

5.5. Bảo quản, tiêu thụ:

- Trong nhiều năm qua, các kho chứa có khối lượng lớn đã không còn phát huy hiệu quả, việc tiêu thụ lúa tại đồng ruộng chủ yếu do các nhà máy, hộ tư nhân, vệ tinh của hệ thống công ty lương thực, việc thu mua thuận lợi vì đáp ứng được tập quán bán lúa tại đồng của nông dân, tuy nhiên năng lực nhỏ, nguồn vốn thấp, sức tiêu thụ có hạn là yếu tố hạn chế của hệ thống thu mua này, trong khi các tổ hợp tác, hợp tác xã còn ít, yếu thì việc củng cố các hình thức liên kết trong tiêu thụ lúa là rất cần thiết.

- Việc tồn trữ lúa trong dân sẽ làm cho chi phí tăng cao (bóc xếp, bao bì, bảo quản, tiêu tốn nhiều lao động...). Vì vậy chủ động trong việc tiêu thụ lúa khi xuống giống tập trung, đồng loạt là vấn đề thực sự khó khăn, không chỉ ảnh hưởng đến giá cả (do sản lượng nhiều cùng lúc) mà còn làm giảm chất lượng lúa, ảnh hưởng đến thu nhập nông dân mà còn ảnh hưởng đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong khi chưa có những giải pháp khắc phục ngay thì phương thức thu mua và gọi lại nông dân theo thỏa thuận của các đơn vị, cơ sở tiêu thụ lúa có thể là một giải pháp được xét đến.

PHẦN 2. MÙA VỤ GIEO TRỒNG VÀ THU HOẠCH CÁC CÂY TRỒNG KHÁC Ở ĐBSCL

1. Mùa vụ sản xuất bắp (bắp lai thương phẩm)

Bắp Xuân Hè: trong cơ cấu 2 lúa + 1 màu (Lúa ĐX - Bắp Xuân Hè - Lúa Thu Đông)

- Gieo tháng 3 Thu hoạch từ 20/5 - 30/6

Bắp ĐX: Gieo sau khi nước rút (tháng 11), thu hoạch tháng 1,2

2. Mùa vụ sản xuất Khoai mì:

- Gieo sau khi lũ rút (tháng 11), thu hoạch trước khi lũ về (tháng 8)

3. Mùa vụ sản xuất đậu phộng:

- Đậu phộng ĐX chủ yếu vùng Đức Hòa (Long An) và Trảng Bàng (Tây Ninh)

Gieo tháng 11,12 Thu hoạch tháng 2,3

- Đậu phộng Hè Thu:

Gieo tháng 3, thu hoạch tháng 6 (An Giang)

Gieo tháng 5,6, thu hoạch tháng 8,9 (vùng đất xám dọc biên giới Campuchia - VN)

4. Mùa vụ sản xuất Đậu nành:

- Đậu nành ĐX chủ yếu ở Đồng Tháp, An Giang

Gieo sau khi lũ rút (tháng 11), thu hoạch tháng 2,3

- Đậu nành Hè Thu:

Gieo tháng 3, thu hoạch tháng 6

5. Mía:

- Vùng chạy lũ chủ yếu ở Hậu Giang

Gieo sau khi lũ rút (tháng 11), thu hoạch trước khi lũ về (tháng 8) không để gốc

- Vùng Bến Lức, Long An (có đê bao chống lũ)

Gieo vụ mới tháng 11, thu hoạch tháng 10 năm sau và tiếp tục để gốc.

6. Mè:

- Chủ yếu gieo vụ Xuân Hè (gieo tháng 2,3 thu hoạch tháng 4,5)

7. Rau các loại:

- Rau gieo quanh năm vùng chủ động nước, thoát nước tốt

- Dưa hấu: gieo quanh năm ở Long An (vùng hạ, không bị lũ), dưa Noel, dưa Tết: gieo rải rác ở các tỉnh

8. Khoai mỡ chủ yếu ở Tân Phước (Tiền Giang), Thạnh Hóa, Mộc Hóa (Long An) trồng trên đất lầy, gieo ngay sau khi nước lũ rút ló mặt lầy (tháng 11,12), thu hoạch tháng 5,6 (5,5 tháng)

- Các loại khoai môn, khoai cao (khoai sọ) chủ yếu gieo ở vụ Xuân Hè (gieo tháng 2,3, thu hoạch tháng 5,6)

9. Cây ăn trái các loại

- Chủ yếu trồng mới trong mùa mưa (tháng 5 Âm), một số vùng chủ động nước có thể trồng sau khi lũ rút (tháng 11, 12)

10. Cây dừa hiện nay có 105.000 ha, đang cho thu hoạch 96.600 ha, diện tích trồng mới không đáng kể.

11. Cây điều có 2.500ha không có kế hoạch trồng mới thêm ở ĐBSCL

12. Cây hồ tiêu có 580 ha (chủ yếu ở Phú Quốc), hiện chưa có kế hoạch trồng mới thêm diện tích

Tài liệu tham khảo chính:

- Phân Viên quy hoạch và thiết kế nông nghiệp: Bản đồ hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp ĐBSCL 2005

- Cục Trồng trọt: Các số liệu kết quả sản xuất năm 2007 vùng ĐBSCL

- Nguyễn Văn Hòa, Nguyễn Quốc Lý, Đào Quang Hưng, Lê Thanh Tùng, 2006 - Giới thiệu giống và thời vụ sản xuất lúa ở ĐBSCL, NXB Nông nghiệp

- Nguyễn Văn Hòa, Mai Thành Phụng, Lê Thanh Tùng và CTV, 2007, Sổ tay hướng dẫn sản xuất lúa Hè Thu 2007 các tỉnh Nam bộ, NXN Nông nghiệp

PHỤ LỤC

Bảng 1. Kết quả sản xuất lúa Đông Xuân 2006-2007 ở ĐBSCL

Bảng 2. Kết quả sản xuất lúa Hè Thu 2007 ở ĐBSCL

Bảng 3. Kết quả sản xuất lúa Thu Đông 2007 ở ĐBSCL

Bảng 4. Kết quả sản xuất lúa Mùa 2007 ở ĐBSCL

Bảng 5. Kết quả sản xuất lúa cả năm 2007 ở ĐBSCL

Bảng 6. Tổng hợp Kết quả sản xuất lúa cả năm 2007 ở ĐBSCL

Bảng 7. Kết quả sản xuất cây bắp và khoai mì năm 2007 ở ĐBSCL

Bảng 8. Kết quả sản xuất cây công nghiệp ngắn ngày năm 2007 ở ĐBSCL

Bảng 9. Kết quả sản xuất rau đậu các loại năm 2007 ở ĐBSCL

Bảng 10. Kết quả sản xuất cây công nghiệp dài ngày năm 2007 ở ĐBSCL

Bảng 11. Kết quả sản xuất cây ăn quả năm 2007 ở ĐBSCL

Hình 1. Bản đồ hiện trạng sử dụng đất vùng ĐBSCL năm 2005

Hình 2. Lịch thời vụ sản xuất tỉnh Đồng Tháp năm 2008

Bảng 12. Chi tiết kế hoạch mùa vụ sản xuất tỉnh Đồng Tháp năm 2008

Bảng 13. Nông lịch nông nghiệp của tỉnh An Giang

Bảng 14. Nông lịch Bạc Liêu

BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP - NĂM 2005

ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

CAM PU CHIA



TP. HỒ CHÍ MINH

VINH THÁI LAN

BIỂN ĐÔNG

CHÚ GIẢI

I. NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

- Đất cây hàng năm

1 Đất 3 vụ lúa (ĐX - XH - HT)

2 Đất 2 vụ lúa (ĐX - HT/HT - M)

3 Đất 1 vụ lúa mùa

4 Đất lúa + màu/ cây công nghiệp ngắn ngày

5 Đất cây hàng năm khác

- Đất cây lâu năm

6 Đất cây ăn quả

7 Đất cây lâu năm khác

II. NHÓM ĐẤT LÂM NGHIỆP

8 Rừng ngập mặn (đước, mắm,...)

9 Rừng ngập phèn (tràm, bạch đàn,...)

10 Rừng lá rộng thường xanh

11 Công viên quốc gia

III. NHÓM ĐẤT NUÔI THỦY SẢN

- Chuyên nuôi thủy sản

11 Chuyên nuôi thủy sản (tôm, cá,...)

11 Chuyên nuôi thủy sản (nghe, sò,...)

- Nuôi thủy sản kết hợp

12 Đất lúa kết hợp nuôi thủy sản

13 Đất rừng kết hợp nuôi thủy sản

IV. NHÓM ĐẤT Ở VÀ CHUYÊN DÙNG

14 Đất ở đô thị, xây dựng

15 Đất ở nông thôn + cây ăn quả

16 Đất chuyên dùng khác

V. NHÓM ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG

17 Đất chưa sử dụng (năng, lác, bụi cỏ,...)

18 Thủy vực (sông, kênh, rạch,...)

19 Bãi bồi ven biển

Trung tâm Bản đồ Tài nguyên Tổng hợp (IRMC)
Phân viện Quy hoạch - Thiết kế Nông nghiệp (Sub-NIAPP)

Bảng 1: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA ĐÔNG XUÂN 2006 - 2007 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	TH vụ Đông Xuân 2005-2006			TH Đông Xuân 2006 - 2007			So sánh (2007 - 2006)		
		DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)	DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)	DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)
I	Các tỉnh ĐNB	109.700	47,5	521.400	106.737	49,10	524.098	-2.963	1,57	2.698
1	Ninh Thuận	12.200	61,1	74.600	10.168	61,70	62.737	-2.032	0,55	-11.863
2	Bình Thuận	21.100	46,0	97.100	20.496	49,65	101.771	-604	3,64	4.671
3	Tây Ninh	39.500	48,9	193.100	40.504	49,06	198.696	1.004	0,17	5.596
4	Bình Dương	4.100	38,0	15.600	4.085	37,78	15.433	-15	-0,27	-167
5	Bình Phước	2.900	28,6	8.300	3.232	33,42	10.800	332	4,80	2.500
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	4.500	40,4	18.200	4.675	42,01	19.640	175	1,57	1.440
7	Đồng Nai	16.000	47,6	76.200	15.920	52,53	83.628	-80	4,91	7.428
8	TP HCM	9.400	40,7	38.300	7.657	41,00	31.394	-1.743	0,26	-6.906
II	Các tỉnh ĐBSCL	1.500.300	60,0	8.997.800	1.506.190	60,41	9.098.972	5.890	0,44	101.172
1	Long An	234.530	51,0	1.196.900	234.251	52,10	1.220.433	-279	1,07	23.533
2	Đồng Tháp	205.630	65,4	1.344.860	208.406	68,30	1.423.413	2.776	2,90	78.553
3	An Giang	231.130	68,1	1.572.909	230.615	71,00	1.637.367	-515	2,95	64.458
4	Tiền Giang	83.940	59,8	501.877	83.086	63,93	531.169	-854	4,14	29.292
5	Vĩnh Long	69.730	60,9	424.900	68.470	61,00	417.667	-1.260	0,06	-7.233
6	Bến Tre	20.740	50,2	104.200	20.675	54,47	112.609	-65	4,23	8.409
7	Kiên Giang	256.750	59,5	1.528.199	265.271	59,28	1.572.609	8.521	-0,24	44.410
8	Cần Thơ	93.020	66,9	622.099	92.059	68,03	626.260	-961	1,15	4.161
9	Hậu Giang	84.230	62,1	522.712	79.020	54,27	428.842	-5.210	-7,79	-93.870
10	Trà Vinh	52.820	51,1	269.900	49.699	46,27	229.935	-3.121	-4,83	-39.965
11	Sóc Trăng	139.740	53,8	752.095	140.731	51,29	721.809	991	-2,53	-30.286
12	Bạc Liêu	28.000	56,1	156.999	33.907	52,16	176.859	5.907	-3,91	19.860
13	Cà Mau	40	37,5	150	0	0,00	0	-40	-37,50	-150
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		1.610.000	59,1	9.519.200	1.612.927	59,66	9.623.069	2.927	0,54	103.869

Bảng 2: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA HÈ THU 2007 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	TH vụ Hè Thu 2006			Ước TH vụ Hè Thu 2007			So sánh (2007 - 2006)		
		DT	NS	SL	DT	ướcNS	ướcSL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	129.300	39,56	511.500	132.944	42,35	563.000	3.644	2,79	51.500
1	Ninh Thuận	10.500	50,19	52.700	11.683	52,21	61.000	1.183	2,02	8.300
2	Bình Thuận	33.800	38,93	131.600	36.523	44,36	162.000	2.723	5,42	30.400
3	Tây Ninh	42.100	41,62	175.200	43.037	41,59	179.000	937	-0,02	3.800
4	Bình Dương	2.900	33,45	9.700	2.730	34,80	9.500	-170	1,35	-200
5	Bình Phước	0	0,00	0	500	40,00	2.000	500	40,00	2.000
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.300	32,45	17.200	5.023	33,84	17.000	-277	1,39	-200
7	Đồng Nai	27.600	37,75	104.200	26.100	40,23	105.000	-1.500	2,48	800
8	TP HCM	7.100	29,44	20.900	7.348	37,43	27.500	248	7,99	6.600
II	Các tỉnh ĐBSCL	1.570.635	42,24	6.634.300	1.556.136	46,27	7.200.000	-14.499	4,03	565.700
1	Long An	183.200	29,09	533.000	176.491	37,34	659.000	-6.709	8,25	126.000
2	Đồng Tháp	197.910	45,58	902.000	194.042	48,70	945.000	-3.868	3,12	43.000
3	An Giang	221.900	50,29	1.116.000	223.596	51,01	1.140.500	1.696	0,71	24.500
4	Tiền Giang	122.860	43,99	540.500	118.472	47,06	557.500	-4.388	3,06	17.000
5	Vĩnh Long	64.780	43,53	282.000	64.347	49,73	320.000	-433	6,20	38.000
6	Bến Tre	25.420	33,83	86.000	24.216	40,47	98.000	-1.204	6,64	12.000
7	Kiên Giang	258.610	38,59	998.000	263.439	44,87	1.182.000	4.829	6,28	184.000
8	Cần Thơ	87.930	44,92	395.000	85.374	46,03	393.000	-2.556	1,11	-2.000
9	Hậu Giang	77.380	40,06	310.000	76.584	50,01	383.000	-796	9,95	73.000
10	Trà Vinh	82.800	43,00	356.000	81.103	46,92	380.500	-1.697	3,92	24.500
11	Sóc Trăng	160.910	47,04	757.000	158.868	48,81	775.500	-2.042	1,77	18.500
12	Bạc Liêu	50.835	44,56	226.500	53.304	42,12	224.500	2.469	-2,44	-2.000
13	Cà Mau	36.100	36,65	132.300	36.300	38,98	141.500	200	2,33	9.200
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		1.699.935	42,04	7.145.800	1.689.080	45,96	7.763.000	-10.855	3,92	617.200

Bảng 3: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA THU ĐÔNG 2007 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	TH vụ Thu đông 2006			Ước Thu đông 2007			So sánh (2007 - 2006)		
		DT	NS	SL	ước DT	ướcNS	ướcSL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ninh Thuận	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
2	Bình Thuận	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
3	Tây Ninh	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
4	Bình Dương	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
5	Bình Phước	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
7	Đồng Nai	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
8	TP HCM	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
II	Các tỉnh ĐBSCL	338.865	34,49	1.168.850	266.569	40,33	1.075.029	-72.296	5,84	-93.821
1	Long An	0	0,00	0	8.000	31,25	25.000	8.000	31,25	25.000
2	Đồng Tháp	50.300	30,52	153.500	44.265	40,66	180.000	-6.035	10,15	26.500
3	An Giang	43.100	46,75	201.500	60.000	46,67	280.000	16.900	-0,09	78.500
4	Tiền Giang	40.950	41,64	170.500	39.735	42,28	168.000	-1.215	0,64	-2.500
5	Vĩnh Long	61.950	34,50	213.700	25.157	38,96	98.000	-36.793	4,46	-115.700
6	Bến Tre	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
7	Kiên Giang	35.215	22,79	80.250	10.000	32,00	32.000	-25.215	9,21	-48.250
8	Cần Thơ	41.900	31,89	133.600	30.444	32,19	98.000	-11.456	0,30	-35.600
9	Hậu Giang	65.450	32,97	215.800	32.950	39,45	130.000	-32.500	6,48	-85.800
10	Trà Vinh	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
11	Sóc Trăng	0	0,00	0	16.018	39,97	64.029	16.018	39,97	64.029
12	Bạc Liêu	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
13	Cà Mau	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		338.865	34,49	1.168.850	266.569	40,33	1.075.029	-72.296	5,84	-93.821

Bảng 4: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA MÙA 2007 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	Thực hiện vụ Mùa 2006 (T.kê)			Ước vụ Mùa 2007 (tỉnh)			So sánh (2007 - 2006)		
		DT	NS	SL	ướcDT	ướcNS	ướcSL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	196.400	34,0	668.300	212.261	36,1	765.789	15.861	2,05	97.489
1	Ninh Thuận	11.500	38,1	43.800	11.000	36,0	39.600	-500	-2,09	-4.200
2	Bình Thuận	40.100	30,3	121.700	40.000	37,0	148.000	-100	6,65	26.300
3	Tây Ninh	57.900	39,3	227.300	70.000	38,0	266.000	12.100	-1,26	38.700
4	Bình Dương	8.800	28,1	24.700	9.386	29,4	27.623	586	1,36	2.923
5	Bình Phước	11.600	24,8	28.800	11.620	27,0	31.350	20	2,15	2.550
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	12.900	30,9	39.800	13.155	32,0	42.096	255	1,15	2.296
7	Đồng Nai	33.900	37,4	126.800	35.500	40,0	142.000	1.600	2,60	15.200
8	TP HCM	19.700	28,1	55.400	21.600	32,0	69.120	1.900	3,88	13.720
II	Các tỉnh ĐBSCL	363.457	38,3	1.392.649	350.066	39,1	1.369.000	-13.391	0,79	-23.649
1	Long An	15.543	25,0	38.932	15.366	30,6	47.000	-177	5,54	8.068
2	Đồng Tháp	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,00	0
3	An Giang	7.314	32,1	23.512	7.252	33,1	24.000	-62	0,95	488
4	Tiền Giang	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
5	Vĩnh Long	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
6	Bến Tre	35.674	39,8	141.838	34.825	40,2	140.000	-849	0,44	-1.838
7	Kiên Giang	44.526	30,2	134.315	51.156	35,2	180.000	6.630	5,02	45.685
8	Cần Thơ	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
9	Hậu Giang	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
10	Trà Vinh	92.600	43,0	398.100	90.000	43,3	390.000	-2.600	0,34	-8.100
11	Sóc Trăng	23.800	38,9	92.652	9.847	40,6	40.000	-13.953	1,69	-52.652
12	Bạc Liêu	66.700	44,4	296.400	61.320	42,4	260.000	-5.380	-2,04	-36.400
13	Cà Mau	77.300	34,5	266.900	80.300	35,9	288.000	3.000	1,34	21.100
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		559.857	36,8	2.060.949	562.327	38,0	2.134.789	2.470	1,15	73.840

Bảng 5: KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA CẢ NĂM 2007 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	Thực hiện 2006			Ước thực hiện 2007			So sánh (2007 - 2006)		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	435.400	39,1	1.701.200	451.942	41,00	1.852.887	16.542	1,93	151.687
1	Ninh Thuận	34.200	50,0	171.100	32.851	49,72	163.337	-1.349	-0,31	-7.763
2	Bình Thuận	95.000	36,9	350.400	97.019	42,44	411.771	2.019	5,56	61.371
3	Tây Ninh	139.500	42,7	595.600	153.541	41,92	643.696	14.041	-0,77	48.096
4	Bình Dương	15.800	31,6	50.000	16.201	32,44	52.556	401	0,79	2.556
5	Bình Phước	14.500	25,6	37.100	15.352	28,76	44.150	852	3,17	7.050
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	22.700	33,1	75.200	22.853	34,45	78.736	153	1,33	3.536
7	Đồng Nai	77.500	39,6	307.200	77.520	42,65	330.628	20	3,01	23.428
8	TP.HCM	36.200	31,7	114.600	36.605	34,97	128.014	405	3,31	13.414
II	Các tỉnh ĐBSCL	3.773.257	48,2	18.193.599	3.678.961	50,95	18.743.001	-94.296	2,73	549.402
1	Long An	433.273	40,8	1.768.832	434.108	44,95	1.951.433	835	4,13	182.601
2	Đồng Tháp	453.840	52,9	2.400.360	446.713	57,05	2.548.413	-7.127	4,16	148.053
3	An Giang	503.444	57,9	2.913.921	521.463	59,10	3.081.867	18.019	1,22	167.946
4	Tiền Giang	247.750	49,0	1.212.877	241.293	52,08	1.256.669	-6.457	3,12	43.792
5	Vĩnh Long	196.460	46,9	920.600	157.974	52,90	835.667	-38.486	6,04	-84.933
6	Bến Tre	81.834	40,6	332.038	79.716	43,98	350.609	-2.118	3,41	18.571
7	Kiên Giang	595.101	46,1	2.740.764	589.866	50,29	2.966.609	-5.235	4,24	225.845
8	Cần Thơ	222.850	51,6	1.150.699	207.877	53,75	1.117.260	-14.973	2,11	-33.439
9	Hậu Giang	227.060	46,2	1.048.512	188.554	49,95	941.842	-38.506	3,77	-106.670
10	Trà Vinh	228.220	44,9	1.024.000	220.802	45,31	1.000.435	-7.418	0,44	-23.565
11	Sóc Trăng	324.450	49,4	1.601.747	325.464	49,20	1.601.338	1.014	-0,17	-409
12	Bạc Liêu	145.535	46,7	679.899	148.531	44,53	661.359	2.996	-2,19	-18.540
13	Cà Mau	113.440	35,2	399.350	116.600	36,84	429.500	3.160	1,63	30.150
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		4.208.657	47,3	19.894.799	4.130.903	49,86	20.595.887	-77.754	2,59	701.088

Bảng 6: TỔNG HỢP KẾT QUẢ SẢN XUẤT LÚA NĂM 2007 CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

1.Vụ Đông Xuân 2006-2007

Vùng sản xuất	Đông Xuân 2005 - 2006			Đông Xuân 2006 - 2007			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	109.700	47,5	521.400	106.737	49,1	524.098	-2.963	1,57	2.698
ĐBSCL	1.500.300	60,0	8.997.800	1.506.190	60,4	9.098.972	5.890	0,44	101.172
Toàn vùng	1.610.000	59,1	9.519.200	1.612.927	59,7	9.623.069	2.927	0,54	103.869

2. Ước vụ Hè Thu 2007

Vùng sản xuất	Hè Thu 2006			Ước Hè Thu 2007			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	129.300	39,6	511.500	132.944	42,3	563.000	3.644	2,79	51.500
ĐBSCL	1.570.635	42,2	6.634.300	1.556.136	46,3	7.200.000	-14.499	4,03	565.700
Toàn vùng	1.699.935	42,0	7.145.800	1.689.080	46,0	7.763.000	-10.855	3,92	617.200

3.Ước vụ Thu Đông 2007

Vùng sản xuất	Thu Đông 2006			Ước Thu Đông 2007			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	ước DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
ĐBSCL	338.865	34,49	1.168.850	266.569	40,33	1.075.029	-72.296	5,84	-93.821
Toàn vùng	338.865	34,49	1.168.850	266.569	40,33	1.075.029	-72.296	5,84	-93.821

4. Ước vụ Mùa 2007

Vùng sản xuất	Vụ Mùa 2006			Ước vụ Mùa 2007			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	ước DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	196.400	34,03	668.300	212.261	36,08	765.789	15.861	2,05	97.489
ĐBSCL	363.457	38,32	1.392.649	350.066	39,11	1.369.000	-13.391	0,79	-23.649
Toàn vùng	559.857	36,81	2.060.949	562.327	37,96	2.134.789	2.470	1,15	73.840

5.Ước thực hiện lúa cả năm 2007

Vùng sản xuất	Thực hiện 2006			Ước thực hiện 2007			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	ước DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	435.400	39,07	1.701.200	451.942	41,00	1.852.887	16.542	1,93	151.687
ĐBSCL	3.773.257	48,22	18.193.599	3.678.961	50,95	18.743.001	-94.296	2,73	549.402
Toàn vùng	4.208.657	47,27	19.894.799	4.130.903	49,86	20.595.887	-77.754	2,59	701.088

Bảng 7: KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY BẮP VÀ KHOAI MÌ NĂM 2007 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Cây trồng	Địa phương	TH năm 2006			Ước thực hiện năm 2007			So sánh (2007 - 2006)		
			DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)	DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)	DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)
1	Bắp	Đông Nam Bộ	119.324	45,4	541.856	115.545	49,46	571.465	-3.779	4,05	29.609
		ĐBSCL	35.600	53,8	191.700	36.800	54,13	199.200	1.200	0,28	7.500
		Toàn vùng	154.924	47,3	733.556	152.345	50,59	770.665	-2.579	3,24	37.109
2	Khoai mì	Đông Nam Bộ	124.100	215,3	2.671.400	128.610	212,20	2.729.109	4.510	-3,06	57.709
		ĐBSCL	6.200	105,0	65.100	5.483	100,05	54.859	-717	-4,95	-10.241
		Toàn vùng	130.300	210,0	2.736.500	134.093	207,61	2.783.968	3.793	-2,40	47.468

Bảng 8: KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY NĂM 2007 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

D.tích: ha; N.suất: tạ/ha; S.lượng: tấn

Stt	Cây trồng	VÙNG	Thực hiện 2006			Thực hiện 2007			So sánh (%)		
			D.tích	N.suất	S.lượng	D.tích	N.suất	S.lượng	D.tích	N.suất	S.lượng
1	Đậu phộng	Đông Nam Bộ	39.300	21,4	84.000	39.033	22,2	86.552	-0,7	3,7	3,0
		ĐBSCL	12.016	29,9	35.925	13.235	31,6	41.761	10,1	5,5	16,2
		Toàn vùng	51.316	23,4	119.925	52.268	24,5	128.313	1,9	5,0	7,0
2	Đậu nành	Đông Nam Bộ	4.100	10,2	4.200	4.310	10,7	4.594	5,1	4,1	9,4
		ĐBSCL	12.000	20,8	24.900	15.784	23,6	37.233	31,5	13,7	49,5
		Toàn vùng	16.100	18,1	29.100	20.094	20,8	41.827	24,8	15,2	43,7
3	Mía	Đông Nam Bộ	55.201	528,7	2.918.500	55.244	542,8	2.998.920	0,1	2,7	2,8
		ĐBSCL	69.201	714,7	4.945.800	69.554	775,8	5.395.709	0,5	8,5	9,1
		Toàn vùng	124.403	632,2	7.864.300	124.798	672,7	8.394.629	0,3	6,4	6,7
4	Bông vải	Đông Nam Bộ	5.100	11,2	5.700	4.941	11,0	5.430	-3,1	-1,7	-4,7
		ĐBSCL	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Toàn vùng	5.100	11,2	5.700	4.941	11,0	5.430	-3,1	-1,7	-4,7
5	Mè	Đông Nam Bộ	8.600	4,8	4.100	8.457	4,7	4.008	-1,7	-0,6	-2,2
		ĐBSCL	8.600	9,5	8.200	9.508	10,1	9.578	10,6	5,7	16,8
		Toàn vùng	17.200	7,2	12.300	17.965	7,6	13.586	4,4	5,8	10,5

Bảng 9: KẾT QUẢ SẢN XUẤT RAU ĐẬU CÁC LOẠI NĂM 2007 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

D.tích: ha; N.suất: tạ/ha; S.lượng: tấn

Stt	Cây trồng	VÙNG	Thực hiện 2006			Thực hiện 2007			So sánh (%)		
			D.tích	N.suất	S.lượng	D.tích	N.suất	S.lượng	D.tích	N.suất	S.lượng
1	Rau các loại	Đông Nam Bộ	73.500	115,8	851.000	77.567	116,1	900.508	5,5	0,3	5,8
		ĐBSCL	175.400	167,0	2.929.000	188.580	168,6	3.179.537	7,5	1,0	8,6
		Toàn vùng	248.900	151,9	3.780.000	266.147	153,3	4.080.045	6,9	0,9	7,9
2	Đậu các loại	Đông Nam Bộ	42.500	8,1	34.500	44.476	8,2	36.669	4,6	1,6	6,3
		ĐBSCL	13.100	14,4	18.900	14.228	23,0	32.687	8,6	59,2	72,9
		Toàn vùng	55.600	9,6	53.400	58.704	11,8	69.356	5,6	23,0	29,9

Bảng 10: KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY NĂM 2007 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

D.tích: ha; N.suất: tạ/ha; S.lượng: tấn

Stt	Cây trồng	VÙNG	Thực hiện 2006				Thực hiện 2007				So sánh (%)			
			DTGT	DTTH	N.suất	S.lượng	DTGT	DTTH	N.suất	S.lượng	DTGT	DTTH	N.suất	S.lượng
1	Cao su	Đông Nam Bộ	346.300	270.200	16,3	439.800	355.877	277.126	16,4	453.716	2,8	2,6	0,6	3,2
		ĐBSCL												
		Toàn vùng	346.300	270.200	16,3	439.800	355.877	277.126	16,4	453.716	2,8	2,6	0,6	3,2
2	Cà phê	Đông Nam Bộ	37.800	36.600	13,6	49.900	37.528	36.655	13,9	50.989	-0,7	0,2	2,0	2,2
		ĐBSCL												
		Toàn vùng	37.800	36.600	13,6	49.900	37.528	36.655	13,9	50.989	-0,7	0,2	2,0	2,2
3	Hồ tiêu	Đông Nam Bộ	29.300	23.800	20,5	48.800	29.284	24.985	22,0	54.887	-0,1	5,0	7,1	12,5
		ĐBSCL	580	571	18	1.050	670	590	20,0	1.180	15,5	3,3	8,8	12,4
		Toàn vùng	29.880	24.371	38,9	49.850	29.954	25.575	42,0	56.067	0,2	4,9	7,9	12,5
4	Điều	Đông Nam Bộ	231.800	186.600	10,4	193.700	233.745	196.970	10,8	212.074	0,8	5,6	3,7	9,5
		ĐBSCL	2.500	1.800	11,7	2.100	2.650	2.650	8,0	2.109	6,0	47,2	-31,8	0,4
		Toàn vùng	234.300	188.400	10,4	195.800	236.395	199.620	10,7	214.183	0,9	6,0	-51,3	9,4
5	Dừa	Đông Nam Bộ	4.900	4.500	167,8	75.500	4.954	4.546	167,3	76.063	1,1	1,0	-0,3	0,7
		ĐBSCL	105.500	96.600	73,9	714.200	108.280	98.896	71,6	707.976	2,6	2,4	-3,2	-0,9
		Toàn vùng	110.400	101.100	78,1	789.700	113.234	103.442	75,8	784.039	2,6	2,3	-68,6	-0,7

Bảng 11: KẾT QUẢ SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ NĂM 2007 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Cây trồng	Vùng	Năm 2006		Ước thực hiện năm 2007		Tăng (+) giảm (-)	
			DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
1	Cây ăn quả	Toàn vùng	403.761	3.174.340	415.815	3.319.609	12.054	145.269
		ĐNB	123.045	789.010	127.598	830.132	4.553	41.122
		ĐBSCL	280.716	2385330	288.217	2.489.477	7.501	104.147
2	Cây có múi	Toàn vùng	87.465	673.900	93.173	709.905	5.708	36.005
		ĐNB	13.236	60.868	12.940	57.196	-296	-3.672
		ĐBSCL	74.229	613.032	80.233	652.709	6.004	39.677
3	Nhãn	Toàn vùng	65.256	473.525	63.544	465.310	-1.712	-8.215
		ĐNB	20.539	70.627	20.066	71.321	-473	694
		ĐBSCL	44.717	402.898	43.478	393.989	-1.239	-8.909
4	Xoài	Toàn vùng	60.997	322.921	60.234	346.263	-763	23.342
		ĐNB	20.282	81.629	18.571	76.155	-1.711	-5.474
		ĐBSCL	40.715	241.292	41.663	270.108	948	28.816
5	Dứa	Toàn vùng	22.173	288.870	22.490	271.903	317	-16.967
		ĐNB	1.400	16.000	1.200	10.800	-200	-5.200
		ĐBSCL	20.773	272.870	21.290	261.103	517	-11.767
6	Chôm chôm	Toàn vùng	22.555	202.566	22.710	201.413	156	-1.153
		ĐNB	16.516	117.591	16.536	117.888	20	297
		ĐBSCL	6.039	84.975	6.174	83.525	136	-1.450
7	Sầu riêng	Toàn vùng	18.191	95.292	19.166	97.498	975	2.206
		ĐNB	7.784	23.009	7.834	23.318	50	309
		ĐBSCL	10.407	72.283	11.332	74.180	925	1.897
8	Chuối	Toàn vùng	45.557	527.529	47.526	541.142	1.969	13.613
		ĐNB	12.890	193.623	12.991	196.006	101	2.383
		ĐBSCL	32.667	333.906	34.535	345.136	1.868	11.230

Bảng 12: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA VỤ ĐÔNG XUÂN 2007 - 2008 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	TH Đông Xuân 2006 - 2007			KH Đông Xuân 2007 - 2008			So sánh (2008 - 2007)		
		DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)	DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)	DT (ha)	NS (t/ha)	SL(tấn)
I	Các tỉnh ĐNB	106.737	49,10	524.098	106.900	49,72	531.500	163	0,62	7.402
1	Ninh Thuận	10.168	61,70	62.737	10.200	61,76	63.000	32	0,06	263
2	Bình Thuận	20.496	49,65	101.771	20.500	51,22	105.000	4	1,57	3.229
3	Tây Ninh	40.504	49,06	198.696	40.500	49,38	200.000	-4	0,33	1.304
4	Bình Dương	4.085	37,78	15.433	4.000	38,75	15.500	-85	0,97	67
5	Bình Phước	3.232	33,42	10.800	3.300	33,33	11.000	68	-0,08	200
6	Bà Rịa -Vũng Tàu	4.675	42,01	19.640	4.700	42,55	20.000	25	0,54	360
7	Đồng Nai	15.920	52,53	83.628	16.000	53,13	85.000	80	0,59	1.372
8	TP HCM	7.657	41,00	31.394	7.700	41,56	32.000	43	0,56	606
II	Các tỉnh ĐBSCL	1.506.190	60,41	9.098.972	1.498.000	61,36	9.192.000	-8.190	0,95	93.028
1	Long An	234.251	52,10	1.220.433	235.000	52,55	1.235.000	749	0,45	14.567
2	Đồng Tháp	208.406	68,30	1.423.413	206.000	68,93	1.420.000	-2.406	0,63	-3.413
3	An Giang	230.615	71,00	1.637.367	230.000	71,09	1.635.000	-615	0,09	-2.367
4	Tiền Giang	83.086	63,93	531.169	78.000	64,10	500.000	-5.086	0,17	-31.169
5	Vĩnh Long	68.470	61,00	417.667	66.000	62,12	410.000	-2.470	1,12	-7.667
6	Bến Tre	20.675	54,47	112.609	21.000	52,38	110.000	325	-2,09	-2.609
7	Kiên Giang	265.271	59,28	1.572.609	267.000	59,93	1.600.000	1.729	0,64	27.391
8	Cần Thơ	92.059	68,03	626.260	90.000	68,89	620.000	-2.059	0,86	-6.260
9	Hậu Giang	79.020	54,27	428.842	81.500	61,96	505.000	2.480	7,69	76.158
10	Trà Vinh	49.699	46,27	229.935	49.000	50,00	245.000	-699	3,73	15.065
11	Sóc Trăng	140.731	51,29	721.809	140.600	52,28	735.000	-131	0,99	13.191
12	Bạc Liêu	33.907	52,16	176.859	33.900	52,21	177.000	-7	0,05	141
13	Cà Mau	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		1.612.927	59,66	9.623.069	1.604.900	60,59	9.723.500	-8.027	0,92	100.431

Bảng 13: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA VỤ HÈ THU 2008 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	Ước TH vụ Hè Thu 2007			KH vụ Hè Thu 2008			So sánh (2008 - 2007)		
		DT	ướcNS	ướcSL	DT	ướcNS	ướcSL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	132.944	42,35	563.000	131.870	43,85	578.200	-1.074	1,50	15.200
1	Ninh Thuận	11.683	52,21	61.000	11.700	55,56	65.000	17	3,34	4.000
2	Bình Thuận	36.523	44,36	162.000	35.500	46,48	165.000	-1.023	2,12	3.000
3	Tây Ninh	43.037	41,59	179.000	43.000	42,33	182.000	-37	0,73	3.000
4	Bình Dương	2.730	34,80	9.500	2.670	34,46	9.200	-60	-0,34	-300
5	Bình Phước	500	40,00	2.000	500	40,00	2.000	0	0,00	0
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	5.023	33,84	17.000	5.000	34,00	17.000	-23	0,16	0
7	Đồng Nai	26.100	40,23	105.000	26.100	42,15	110.000	0	1,92	5.000
8	TP HCM	7.348	37,43	27.500	7.400	37,84	28.000	52	0,41	500
II	Các tỉnh ĐBSCL	1.556.136	46,27	7.200.000	1.533.100	46,90	7.190.000	-23.036	0,63	-10.000
1	Long An	176.491	37,34	659.000	174.800	38,04	665.000	-1.691	0,70	6.000
2	Đồng Tháp	194.042	48,70	945.000	192.000	49,48	950.000	-2.042	0,78	5.000
3	An Giang	223.596	51,01	1.140.500	223.000	51,57	1.150.000	-596	0,56	9.500
4	Tiền Giang	118.472	47,06	557.500	110.000	47,73	525.000	-8.472	0,67	-32.500
5	Vĩnh Long	64.347	49,73	320.000	61.000	50,49	308.000	-3.347	0,76	-12.000
6	Bến Tre	24.216	40,47	98.000	24.500	40,82	100.000	284	0,35	2.000
7	Kiên Giang	263.439	44,87	1.182.000	260.000	45,58	1.185.000	-3.439	0,71	3.000
8	Cần Thơ	85.374	46,03	393.000	84.000	46,67	392.000	-1.374	0,63	-1.000
9	Hậu Giang	76.584	50,01	383.000	75.000	50,67	380.000	-1.584	0,66	-3.000
10	Trà Vinh	81.103	46,92	380.500	81.000	47,16	382.000	-103	0,24	1.500
11	Sóc Trăng	158.868	48,81	775.500	157.500	49,52	780.000	-1.368	0,71	4.500
12	Bạc Liêu	53.304	42,12	224.500	54.000	42,59	230.000	696	0,48	5.500
13	Cà Mau	36.300	38,98	141.500	36.300	39,39	143.000	0	0,41	1.500
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		1.689.080	45,96	7.763.000	1.664.970	46,66	7.768.200	-24.110	0,70	5.200

Bảng 14: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA VỤ THU ĐÔNG 2008 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	Ước Thu đông 2007			KH Thu đông 2008			So sánh (2008 - 2007)		
		DT	ướcNS	ướcSL	ước DT	ướcNS	ướcSL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ninh Thuận	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
2	Bình Thuận	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
3	Tây Ninh	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
4	Bình Dương	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
5	Bình Phước	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
6	Bà Rịa -Vũng Tàu	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
7	Đồng Nai	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
8	TP HCM	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
II	Các tỉnh ĐBSCL	266.569	40,33	1.075.029	268.000	40,30	1.080.000	1.431	-0,03	4.971
1	Long An	8.000	31,25	25.000	8.000	31,25	25.000	0	0,00	0
2	Đồng Tháp	44.265	40,66	180.000	45.000	40,67	183.000	735	0,00	3.000
3	An Giang	60.000	46,67	280.000	60.000	45,83	275.000	0	-0,83	-5.000
4	Tiền Giang	39.735	42,28	168.000	40.000	42,50	170.000	265	0,22	2.000
5	Vĩnh Long	25.157	38,96	98.000	25.000	40,00	100.000	-157	1,04	2.000
6	Bến Tre	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
7	Kiên Giang	10.000	32,00	32.000	10.000	32,00	32.000	0	0,00	0
8	Cần Thơ	30.444	32,19	98.000	30.000	31,67	95.000	-444	-0,52	-3.000
9	Hậu Giang	32.950	39,45	130.000	34.000	39,71	135.000	1.050	0,25	5.000
10	Trà Vinh	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
11	Sóc Trăng	16.018	39,97	64.029	16.000	40,63	65.000	0	0,00	0
12	Bạc Liêu	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
13	Cà Mau	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		266.569	40,33	1.075.029	268.000	40,30	1.080.000	1.431	-0,03	4.971

Bảng 15: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA VỤ MÙA 2008 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	Ước vụ Mùa 2007 (tỉnh)			KH Mùa 2008 (tỉnh)			So sánh (2008 - 2007)		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	212.261	36,1	765.789	213.000	36,2	771.000	739	0,12	5.211
1	Ninh Thuận	11.000	36,0	39.600	11.000	36,4	40.000	0	0,36	400
2	Bình Thuận	40.000	37,0	148.000	41.000	37,1	152.000	1.000	0,07	4.000
3	Tây Ninh	70.000	38,0	266.000	70.000	38,0	266.000	0	0,00	0
4	Bình Dương	9.386	29,4	27.623	9.100	29,7	27.000	-286	0,24	-623
5	Bình Phước	11.620	27,0	31.350	11.600	27,6	32.000	-20	0,61	650
6	Bà Rịa -Vũng Tàu	13.155	32,0	42.096	13.200	32,6	43.000	45	0,58	904
7	Đồng Nai	35.500	40,0	142.000	35.500	40,0	142.000	0	0,00	0
8	TP HCM	21.600	32,0	69.120	21.600	31,9	69.000	0	-0,06	-120
II	Các tỉnh ĐBSCL	350.066	39,1	1.369.000	347.050	39,7	1.377.000	-3.016	0,57	8.000
1	Long An	15.366	30,6	47.000	12.000	31,7	38.000	-3.366	1,08	-9.000
2	Đồng Tháp	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,00	0
3	An Giang	7.252	33,1	24.000	7.250	33,1	24.000	-2	0,01	0
4	Tiền Giang	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
5	Vĩnh Long	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
6	Bến Tre	34.825	40,2	140.000	32.700	42,8	140.000	-2.125	2,61	0
7	Kiên Giang	51.156	35,2	180.000	53.000	35,8	190.000	1.844	0,66	10.000
8	Cần Thơ	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
9	Hậu Giang	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
10	Trà Vinh	90.000	43,3	390.000	90.000	43,3	390.000	0	0,00	0
11	Sóc Trăng	9.847	40,6	40.000	9.800	40,8	40.000	-47	0,19	0
12	Bạc Liêu	61.320	42,4	260.000	62.000	42,7	265.000	680	0,34	5.000
13	Cà Mau	80.300	35,9	288.000	80.300	36,1	290.000	0	0,25	2.000
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		562.327	38,0	2.134.789	560.050	38,4	2.148.000	-2.277	0,39	13.211

Bảng 15: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA VỤ MÙA 2008 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	Ước vụ Mùa 2007 (tỉnh)			KH Mùa 2008 (tỉnh)			So sánh (2008 - 2007)		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	212.261	36,1	765.789	213.000	36,2	771.000	739	0,12	5.211
1	Ninh Thuận	11.000	36,0	39.600	11.000	36,4	40.000	0	0,36	400
2	Bình Thuận	40.000	37,0	148.000	41.000	37,1	152.000	1.000	0,07	4.000
3	Tây Ninh	70.000	38,0	266.000	70.000	38,0	266.000	0	0,00	0
4	Bình Dương	9.386	29,4	27.623	9.100	29,7	27.000	-286	0,24	-623
5	Bình Phước	11.620	27,0	31.350	11.600	27,6	32.000	-20	0,61	650
6	Bà Rịa -Vũng Tàu	13.155	32,0	42.096	13.200	32,6	43.000	45	0,58	904
7	Đồng Nai	35.500	40,0	142.000	35.500	40,0	142.000	0	0,00	0
8	TP HCM	21.600	32,0	69.120	21.600	31,9	69.000	0	-0,06	-120
II	Các tỉnh ĐBSCL	350.066	39,1	1.369.000	347.050	39,7	1.377.000	-3.016	0,57	8.000
1	Long An	15.366	30,6	47.000	12.000	31,7	38.000	-3.366	1,08	-9.000
2	Đồng Tháp	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,00	0
3	An Giang	7.252	33,1	24.000	7.250	33,1	24.000	-2	0,01	0
4	Tiền Giang	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
5	Vĩnh Long	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
6	Bến Tre	34.825	40,2	140.000	32.700	42,8	140.000	-2.125	2,61	0
7	Kiên Giang	51.156	35,2	180.000	53.000	35,8	190.000	1.844	0,66	10.000
8	Cần Thơ	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
9	Hậu Giang	0	0,0	0	0	0,0	0	0	0,0	0
10	Trà Vinh	90.000	43,3	390.000	90.000	43,3	390.000	0	0,00	0
11	Sóc Trăng	9.847	40,6	40.000	9.800	40,8	40.000	-47	0,19	0
12	Bạc Liêu	61.320	42,4	260.000	62.000	42,7	265.000	680	0,34	5.000
13	Cà Mau	80.300	35,9	288.000	80.300	36,1	290.000	0	0,25	2.000
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		562.327	38,0	2.134.789	560.050	38,4	2.148.000	-2.277	0,39	13.211

Bảng 16: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA CẢ NĂM 2008 CỦA CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Địa phương	Ước thực hiện 2007			Kế hoạch 2008			So sánh (2008 - 2007)		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
I	Các tỉnh ĐNB	451.942	41,0	1.852.887	451.770	41,63	1.880.700	-172	0,63	27.813
1	Ninh Thuận	32.851	49,7	163.337	32.900	51,06	168.000	49	1,34	4.663
2	Bình Thuận	97.019	42,4	411.771	97.000	43,51	422.000	-19	1,06	10.229
3	Tây Ninh	153.541	41,9	643.696	153.500	42,21	648.000	-41	0,29	4.304
4	Bình Dương	16.201	32,4	52.556	15.770	32,78	51.700	-431	0,34	-856
5	Bình Phước	15.352	28,8	44.150	15.400	29,22	45.000	48	0,46	850
6	Bà Rịa - Vũng Tàu	22.853	34,5	78.736	22.900	34,93	80.000	47	0,48	1.264
7	Đồng Nai	77.520	42,7	330.628	77.600	43,43	337.000	80	0,78	6.372
8	TP.HCM	36.605	35,0	128.014	36.700	35,15	129.000	95	0,18	986
II	Các tỉnh ĐBSCL	3.678.961	50,9	18.743.001	3.646.150	51,67	18.839.000	-32.811	0,72	95.999
1	Long An	434.108	45,0	1.951.433	429.800	45,67	1.963.000	-4.308	0,72	11.567
2	Đồng Tháp	446.713	57,0	2.548.413	443.000	57,63	2.553.000	-3.713	0,58	4.587
3	An Giang	521.463	59,1	3.081.867	520.250	59,28	3.084.000	-1.213	0,18	2.133
4	Tiền Giang	241.293	52,1	1.256.669	228.000	52,41	1.195.000	-13.293	0,33	-61.669
5	Vĩnh Long	157.974	52,9	835.667	152.000	53,82	818.000	-5.974	0,92	-17.667
6	Bến Tre	79.716	44,0	350.609	78.200	44,76	350.000	-1.516	0,77	-609
7	Kiên Giang	589.866	50,3	2.966.609	590.000	50,97	3.007.000	134	0,67	40.391
8	Cần Thơ	207.877	53,7	1.117.260	204.000	54,26	1.107.000	-3.877	0,52	-10.260
9	Hậu Giang	188.554	50,0	941.842	190.500	53,54	1.020.000	1.946	3,59	78.158
10	Trà Vinh	220.802	45,3	1.000.435	220.000	46,23	1.017.000	-802	0,92	16.565
11	Sóc Trăng	325.464	49,2	1.601.338	323.900	50,02	1.620.000	-1.564	0,81	18.662
12	Bạc Liêu	148.531	44,5	661.359	149.900	44,83	672.000	1.369	0,30	10.641
13	Cà Mau	116.600	36,8	429.500	116.600	37,14	433.000	0	0,30	3.500
Tổng cộng ĐNB+ĐBSCL		4.130.903	49,9	20.595.887	4.097.920	50,56	20.719.700	-32.983	0,70	123.813

Bảng 17: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH SẢN XUẤT LÚA CẢ NĂM 2008 CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

1. Vụ Đông Xuân 2007-2008

Vùng sản xuất	Đông Xuân 2006 - 2007			Đông Xuân 2007 - 2008			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	106.737	49,1	524.098	106.900	49,7	531.500	163	0,6	7.402
ĐBSCL	1.506.190	60,4	9.098.972	1.498.000	61,4	9.192.000	-8.190	1,0	93.028
Toàn vùng	1.612.927	59,7	9.623.069	1.604.900	60,6	9.723.500	-8.027	0,9	100.431

2. Vụ Hè Thu 2008

Vùng sản xuất	Ước Hè Thu 2007			KH Hè Thu 2008			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	132.944	42,3	563.000	131.870	43,8	578.200	-1.074	1,50	15.200
ĐBSCL	1.556.136	46,3	7.200.000	1.533.100	46,9	7.190.000	-23.036	0,63	-10.000
Toàn vùng	1.689.080	46,0	7.763.000	1.664.970	46,7	7.768.200	-24.110	0,70	5.200

3. Vụ Thu Đông 2008

Vùng sản xuất	Ước Thu Đông 2007			KH Thu Đông 2008			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	ước DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	0	0,00	0	0	0,00	0	0	0,00	0
ĐBSCL	266.569	40,33	1.075.029	268.000	40,30	1.080.000	1.431	-0,03	4.971
Toàn vùng	266.569	40,33	1.075.029	268.000	40,30	1.080.000	1.431	-0,03	4.971

4. Vụ Mùa 2008

Vùng sản xuất	Ước vụ Mùa 2007			KH Mùa 2008			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	ước DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	212.261	36,08	765.789	213.000	36,20	771.000	739	0,12	5.211
ĐBSCL	350.066	39,11	1.369.000	347.050	39,68	1.377.000	-3.016	0,57	8.000
Toàn vùng	562.327	37,96	2.134.789	560.050	38,35	2.148.000	-2.277	0,39	13.211

5. Kế hoạch cả năm 2008

Vùng sản xuất	Ước thực hiện 2007			KH năm 2008			Tăng (+) giảm (-)		
	DT	NS	SL	ước DT	ước NS	ước SL	DT	NS	SL
Đông Nam Bộ	451.942	41,00	1.852.887	451.770	41,63	1.880.700	-172	0,63	27.813
ĐBSCL	3.678.961	50,95	18.743.001	3.646.150	51,67	18.839.000	-32.811	0,72	95.999
Toàn vùng	4.130.903	49,86	20.595.887	4.097.920	50,56	20.719.700	-32.983	0,70	123.813

Bảng 18: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÁC LOẠI RAU ĐẬU VỤ ĐÔNG XUÂN 2007 – 2008 CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

TT	Vùng	Rau các loại			Đậu các loại		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	Đông Nam Bộ	16.441	135,0	221.976	5.216	9,7	5.075
2	ĐBSCL	61.606	181,0	1.115.309	4.081	12,3	5.012
3	Toàn vùng	78.047	171,3	1.337.285	9.297	10,8	10.087

Bảng 19: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY VỤ ĐÔNG XUÂN 2007 – 2008 CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

TT	Vùng	Đậu nành			Đậu phộng			Mía			Mè			Bông vải		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	Đông Nam Bộ	209	15,2	318	14.293	30,4	43.389	9.130	584,6	533.738	477	9,3	445	323	19,8	640
2	ĐBSCL	2.375	25,9	6.145	10.262	33,5	34.412	23.642	832,9	1.969.141	961	5,8	553			
3	Toàn vùng	2.584	25,0	6.463	24.555	31,7	77.801	32.772	763,7	2.502.879	1.438	6,9	998	323	19,8	640

Bảng 20: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT RAU ĐẬU CÁC LOẠI NĂM 2008 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Vùng	Rau các loại			Đậu các loại		
		D.tích	N.suất	S.lượng	D.tích	N.suất	S.lượng
1	Đông Nam Bộ	81.217	117,7	956.109	44.530	8,3	36.940
2	ĐBSCL	200.975	168,3	3.381.692	16.240	22,5	36.470
3	Toàn vùng	282.192	153,7	4.337.801	60.770	12,1	73.410

Bảng 21: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP NGẮN NGÀY NĂM 2008 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Cây trồng	Đông Nam bộ			ĐBSCL			Toàn vùng		
		DT	NS	SL	DT	NS	SL	DT	NS	SL
1	Đậu phộng	41.485	22,7	94.144	13.360	31,8	42.480	54.845	24,9	136.624
2	Đậu nành	4.860	10,6	5.159	19.200	22,7	43.600	24.060	20,3	48.759
3	Mía	55.229	551,2	3.044.220	65.110	789,6	5.141.030	120.339	680,2	8.185.250
4	Bông vải	4964,0	11,0	5.485				4964,0	11,0	5.485
5	Mè	8.485	4,8	4.036	10.100	9,8	9.940	18.585	7,5	13.976

Bảng 22: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY CÔNG NGHIỆP DÀI NGÀY NĂM 2008 Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Stt	Cây trồng	Đông Nam bộ				ĐBSCL				Toàn vùng			
		DT	DTGT	NS	SL	DT	DTGT	NS	SL	DT	DTGT	NS	SL
1	Cao su	362.752	291.895	16,6	485.648					362.752	291.895	16,6	485.648
2	Cà phê	37.478	36.668	14,1	51.565					37.478	36.668	14,1	51.565
3	Hồ tiêu	29.714	26.127	22,6	59.107	680	600	20,0	1.200	30.394	26.727	42,6	60.307
4	Điều	234.029	205.927	11,1	227.874	2.650	2.650	8,1	2.136	236.679	208.577	11,0	230.010
5	Dừa	4.956	4.550	167,2	76.075	108.749	99.334	72,9	724.406	113.705	103.884	77,1	800.481

Bảng 23: KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÂY ĂN QUẢ NĂM 2008 CÁC TỈNH PHÍA NAM

DT: ha, NS: tạ/ha, SL: tấn

Cây trồng	Vùng	Ước thực hiện năm 2007		Kế hoạch năm 2008		Tăng (+) giảm (-)	
		DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)	DT (ha)	SL (tấn)
Cây ăn quả	Toàn vùng	415.815	3.319.609	427.931	3.490.691	12.116	171.082
	ĐNB	127.598	830.132	132.238	903.395	4.640	73.263
	ĐBSCL	288.217	2.489.477	295.693	2.587.296	7.476	97.819

LỊCH THỜI VỤ SX TỈNH ĐỒNG THÁP NĂM 2008

Tháng	10/07	11/07	12/07	01/08	2/08	3/08	4/08	5/08	6/08	7/08	8/08	9/08	10/08	11/08	12/08			
Cơ cấu																		
3 vụ lúa		ĐX xuống giống 30/10 – 30/12 Thu hoạch 30/01 – 30/03							TĐ xuống giống 01/06 – 05/07 Thu hoạch 01/09 – 05/10									
						HT xuống giống 01/03 – 30/04 Thu hoạch 01/06 – 30/07						Xả lũ						
2 vụ lúa + 1 vụ màu		ĐX xuống giống 30/10 – 30/12 Thu hoạch 30/01 – 30/03							TĐ xuống giống 01/06 – 05/07 Thu hoạch 01/09 – 05/10									
						Màu HT x.giống 01/03 – 01/04 Th.hoạch 20/05 – 20/06						Xả lũ						
2 vụ lúa + 1 vụ CCNN		ĐX xuống giống 30/10 – 30/12 Thu hoạch 30/01 – 30/03							Trồng cây đay tháng 06 Thu hoạch tháng 10, 11									
						HT xuống giống 01/03 – 30/04 Thu hoạch 01/06 – 30/07												
2 vụ lúa		ĐX xuống giống 25/11 – 30/12 Thu hoạch 25/02 – 30/03																
						HT xuống giống 25/03 – 30/04 Thu hoạch 25/06 – 30/07				Xả lũ								
1 vụ lúa + 1 vụ nuôi TS		ĐX xuống giống 30/10 – 30/12 Thu hoạch 30/01 – 30/03							Nuôi Tôm càng xanh thả giống tháng 05, 06 Thu hoạch tháng 10, 11									
2 vụ lúa + 1 vụ nuôi TS		ĐX xuống giống 30/10 – 30/12 Thu hoạch 30/01 – 30/03								Nuôi cá Trắm thả giống 15/ 07 Thu hoạch 15/11								
						HT xuống giống 01/03 – 30/04 Thu hoạch 01/06 – 30/07												

Bảng 3: CHI TIẾT KẾ HOẠCH MÙA VỤ SẢN XUẤT NĂM 2008

STT	Vụ	Vùng SX (huyện)	Diện tích (ha)	Thời gian XG		Thời gian TH		Tên giống chính	
				B.đầu	K.thúc	B.đầu	K.thúc	Chủ lực	Bổ sung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	Vùng SX 3 vụ/năm								
	Vùng 3 vụ lúa		45.000						
1	- Vụ lúa Đông xuân	Tháp Mười, Cao Lãnh, Lai Vung, Sa Đéc, TPCL Lấp Vò, Châu Thành	45.000	30/10/2007	30/12/2007	30/01/2008	30/03/2008	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OMCS 2000	OM27180 M2514 OM2518 Nếp
	- Vụ lúa Hè thu	Các huyện		01/03	30/04	01/06	30/07	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OM1490	VĐ 20 OM4498 OM2517 Nếp
	- Vụ lúa Thu đông	Tháp Mười, Cao Lãnh, Lai Vung, Sa Đéc, TPCL Lấp Vò, Châu Thành		01/06	05/07	01/09	05/10	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OM1490	
	Vùng 2 vụ lúa + 1 vụ màu		31.900						
2	- Vụ lúa Đông xuân	Các huyện	31.900	30/10/2007	30/12/2007	30/01/2008	30/03/2008	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OMCS 2000	OM27180 M2514 OM2518 Nếp
	- Vụ màu Hè Thu: (Bắp, Khoai, đậu, mè, rau)	Tân Hồng, Hồng Ngự, Tam Nông, Cao Lãnh, Lai Vung, Sa Đéc, TPCL, Lấp Vò, Châu Thành		01/03	01/04	20/05	20/06	Bắp lai VN10, Khoai cao, Đậu nành 17A, BC19, mè Đen, vàng, dừa hấu	

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Vụ lúa Thu Đông	Các huyện		01/06	05/07	01/09	05/10	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OM1490	VĐ 20 OM4498 OM2517 Nếp
3	Vùng 2 vụ lúa + 1 vụ CCNNN		100						
	- Vụ lúa Đông xuân	Thanh Bình, TPCL, Lấp Vò	100	30/10/ 2007	30/12/ 2007	30/01/ 2007	30/03/ 2007	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OMCS 2000	OM2718O M2514 OM2518 Nếp
	- Vụ lúa Hè thu	Thanh Bình, TPCL, Lấp Vò		01/03	30/04	01/06	30/07	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OM1490	VĐ 20 OM4498 OM2517 Nếp
	- Cây Đay	Thanh Bình, TPCL, Lấp Vò		Tháng 06		Tháng 10, 11		Địa phương	
II	Vùng SX 2 vụ/năm								
1	Vùng 2 vụ lúa		128.055						
	- Vụ lúa Đông xuân	Các huyện	128.055	25/11/ 2007	30/12/ 2007	25/02/ 2008	30/03/ 2008	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OMCS 2000	OM2718O M2514 OM2518 Nếp
	- Vụ lúa Hè thu	Các huyện		25/03	30/04	25/06	30/07	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OM1490	VĐ 20 OM4498 OM2517 Nếp
	- Xã Lũ			Tháng 8		Tháng 11			
2	Vùng 1 vụ lúa + 1 vụ TS		2000						
	- Vụ lúa Đông xuân	Tam Nông, Thanh Bình Lai Vung, Tháp Mười	2000	30/10/ 2007	30/12/ 2007	30/01/ 2008	30/03/ 2008	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OMCS 2000	OM2718O M2514 OM2518 Nếp

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	- Nuôi tôm càng xanh	Tam Nông, Thanh Bình Lai Vung, Tháp Mười		Tháng 5 , 6		Tháng 10 , 11			
3	Vùng 2 vụ lúa + 1 vụ TS		45						
	- Vụ lúa Đông xuân	Lai Vung, Lấp Vò, Tháp Mười	45	30/10/ 2007	30/12/ 2007	30/01/ 2008	30/03/ 2008	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OMCS 2000	OM27180 M2514 OM2518 Nếp
	- Vụ lúa Hè thu	Lai Vung, Lấp Vò, Tháp Mười		01/03	30/04	01/06	30/07	VNĐ 95-20, Jasmine, IR50404, OM1490	VĐ 20 OM4498 OM2517 Nếp
	- Nuôi cá Trắng	Lai Vung, Lấp Vò, Tháp Mười		15/07		15/11			
III	Vùng SX 1 vụ/năm								
1	Vụ CCNN		2.300						
	- Mía	Sa Đéc, Hồng Ngự, Thanh Bình, Cao Lãnh	100	Tháng 01		Tháng 10 ,11		ROC	
	- Cói	Sa Đéc, Hồng Ngự, Thanh Bình, Cao Lãnh	300	Tháng 01		Tháng 4 , 8 , 12		Địa phương	
	- Sen	Tháp Mười, Cao Lãnh	1.900	Tháng 9, 10		Tháng 12, 1	Tháng 3, 4	Đài Loan	
IV	Vùng SX chuyên màu								
	Cơ cấu 3 vụ màu		1.600						
1	- Rau muống lấy hạt (Đông xuân)	Hồng Ngự, Thanh Bình	1.600	Tháng 11		Tháng 3		Giống cao sản	
	Tháng 3				Tháng 6		Bắp lai		
	Tháng 7				Thàng 10		Giống lai		
	Cộng		211.000						

NÔNG LỊCH NÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH AN GIANG

<i>Tt</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Vụ ĐX</i>	<i>Vụ HT</i>	<i>Vụ TĐ</i>
1	Cây lúa	Từ tháng 11 - 2	Từ tháng 4 - 7	Từ tháng 8 - 11
2	Cây Bắp	Từ tháng 11 - 12 trong năm		
3	Cây đậu phộng	Từ tháng 11 - 2	Từ tháng 3 - 6	
4	Cây Đậu nành	Từ tháng 11 - 2	Từ tháng 3 - 6	
5	Rau	Từ tháng 11 - 12 trong năm		
6	Dưa hấu	Từ tháng 11 - 1	Từ tháng 3 - 6	
7	Gia súc (Trâu, Bò)	Bắt đầu nuôi từ tháng 12		
8	Gia cầm (Vịt, Gà)	Bắt đầu nuôi từ tháng 12		

NÔNG LỊCH BẠC LIÊU

1- Tháng 1.

- Thu hoạch lúa Đông Xuân.
- Chăm sóc rau màu.
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm.
- Làm thủy lợi, thủy nông nội đồng và giao thông nông thôn.

2- Tháng 2.

- Cày ải.
- Làm thủy lợi, thủy nông nội đồng và giao thông nông thôn.
- Trồng và chăm sóc rau màu.
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm

3- Tháng 3

- Chăm sóc rau màu.
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm.
- Làm thủy lợi, thủy nông nội đồng và giao thông nông thôn.
- Chuẩn bị giống cây trồng.

4- Tháng 4

- Chăm sóc rau màu.
- Chích ngừa cho đàn gia súc, gia cầm.
- Làm thủy lợi, thủy nông nội đồng và giao thông nông thôn.
- Chuẩn bị giống cây trồng.

5- Tháng 5.

- Làm đất .
- Sạ lúa Hè Thu.
- Trồng cây phân tán.
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm
- Trồng cỏ nuôi bò, nuôi dê.
- Trồng rau màu

6- Tháng 6

- Chăm sóc lúa Hè Thu.
- Trồng cây ăn trái.
- Chăm sóc rau, màu
- Thả cá giống
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm.

7- Tháng 7

- Chăm sóc lúa Hè Thu.
- Chăm sóc rau, màu

- Trồng rau màu.
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm.
- Ấp trứng gia cầm
- Trồng cây phân tán.

8-Tháng 8.

- Thu hoạch lúa Hè Thu.
- Thu hoạch rau màu vụ 1.
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm.
- Chăm sóc tôm, cá.
- Nuôi vịt chạy đồng.

9- Tháng 9.

- Làm đất sạ lấp vụ 2.(Vụ Thu Đông)
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm.
- Trồng rau màu vụ 2.
- Chăm sóc tôm, cá

10- Tháng 10.

- Sạ lúa Đông Xuân sớm.
- Chăm sóc lúa vụ 2.
- Chích ngừa đợt 2 cho đàn gia súc, gia cầm
- Chăm sóc rau, màu
- Chăm sóc tôm, cá

11- Tháng 11.

- Chăm sóc lúa vụ 2
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm
- Nuôi tôm, cá.
- Trồng rau, màu

12- Tháng 12.

- Thu hoạch lúa vụ 2
- Chăm sóc đàn gia súc, gia cầm
- Trồng màu dưới ruộng.
- Thu hoạch dưa hấu vụ No En.
- Chuẩn bị tổng kết sản xuất.

.....

.....